TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 30/11/2022)

<u>Lưu ý</u>: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN I	HNX						
1	AAV	49%	33.803.953	33.937	0.05%	33.770.016	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	197.349	3.2%	2.827.187	
4	AMC	49%	1.396.500	147.700	5.18%	1.248.800	
5	AME	50%	32.600.000	1.461.165	2.24%	31.138.835	
6	AMV	0%	0	693.598	0.53%	-693.598	
7	API	49%	41.201.148	81.856	0.10%	41.119.292	
8	APS	100%	83.000.000	681.247	0.82%	82.318.753	
9	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
10	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
11	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
12	BAB	30%	244.015.902	11.025	0%	244.004.877	
13	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	(*)
14	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	(*)
15	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	(*)
16	BAF122029	100%	3.000.000	1.169.547	38.98%	1.830.453	(*)
17	BAX	49%	4.018.000	1.412.588	17.23%	2.605.412	
18	BBS	49%	2.940.000	36.325	0.61%	2.903.675	
19	BCC	49%	60.372.807	1.424.129	1.16%	58.948.678	
20	BCF	0%	0	0	0%	0	
21	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
22	ВСН	0%	0	0	0%	0	(*)
23	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
24	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
25	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
26	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	
27	BID122003	100%	10.524.298	105.000	1%	10.419.298	
28	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
30	BII	0%	0	62.000	0.11%	-62.000	
31	BKC	49%	5.751.486	21.305	0.18%	5.730.181	
32	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
33	BNA	0%	0	142.721	0.71%	-142.721	
34	BPC	49%	1.862.000	119.460	3.14%	1.742.540	
35	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
36	BST	49%	539.000	4.126	0.38%	534.874	
37	BTS	49%	60.544.330	246.796	0.20%	60.297.534	
38	BTW	49%	4.586.400	2.006.719	21.44%	2.579.681	
39	BVB121034	100%	8.191.300	0	0%	8.191.300	(*)
40	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	(*)
41	BVS	100%	72.233.937	5.283.740	7.31%	66.950.197	
42	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
43	C69	49%	29.400.000	3.000	0.01%	29.397.000	
44	CAG	0%	0	32.200	0.23%	-32.200	
45	CAN	49%	2.450.000	977.920	19.56%	1.472.080	
46	CAP	0%	0	122.444	1.56%	-122.444	
47	CCR	49%	12.005.890	13.200	0.05%	11.992.690	
48	CDN	49%	48.510.000	20.336.647	20.54%	28.173.353	
49	CEO	49%	126.096.592	1.509.331	0.59%	124.587.261	
50	CET	49%	2.964.500	7.030	0.12%	2.957.470	
51	CIA	30%	5.912.971	185.173	0.94%	5.727.798	
52	CII120018	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
53	CII121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
54	CII121029	100%	5.000.000	1.840.000	36.8%	3.160.000	
55	CII42013	100%	372.517	6.344	1.7%	366.173	
56	CJC	49%	1.960.000	21.600	0.54%	1.938.400	
57	CKV	49%	1.984.500	6.230	0.15%	1.978.270	
58	CLH	49%	5.880.000	319.260	2.66%	5.560.740	
59	CLM	0%	0	0	0%	0	
60	CMC	0%	0	48.572	1.06%	-48.572	
61	CMS	0%	0	4.520	0.02%	-4.520	
62	CPC	49%	2.108.494	305.250	7.09%	1.803.244	
63	CSC	0%	0	12.758	0.05%	-12.758	
64	СТВ	49%	6.703.200	56.861	0.42%	6.646.339	
65	CTC	49%	7.741.963	313.471	1.98%	7.428.492	
66	CTD122015	100%	500	190	38%	310	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTG121030	100%	30.207.100	82.500	0.27%	30.124.600	
68	CTG121031	100%	34.922.000	137.500	0.39%	34.784.500	
69	СТР	49%	5.928.996	134.885	1.11%	5.794.111	
70	CTT	49%	2.301.701	6.300	0.13%	2.295.401	
71	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
72	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
73	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
74	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
75	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
76	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
77	D11	0%	0	7.300	0.11%	-7.300	
78	DAD	0%	0	1.628.404	32.57%	-1.628.404	
79	DAE	49%	734.353	11.242	0.75%	723.111	
80	DC2	50%	3.598.336	171.994	2.39%	3.426.342	
81	DDG	50%	29.919.943	7.764	0.01%	29.912.179	
82	DHP	49%	4.651.178	66.800	0.70%	4.584.378	
83	DHT	49%	12.940.325	7.169.992	27.15%	5.770.333	
84	DIH	49%	2.937.531	3.389	0.06%	2.934.142	
85	DL1	49%	52.055.686	3.394.365	3.2%	48.661.321	
86	DNC	49%	3.146.906	20.695	0.32%	3.126.211	
87	DNM	50%	2.626.535	190.345	3.62%	2.436.190	
88	DNP	50%	59.454.956	280.165	0.24%	59.174.791	
89	DP3	49%	4.214.000	76.645	0.89%	4.137.355	
90	DPC	49%	1.096.267	40.080	1.79%	1.056.187	
91	DS3	49%	5.228.167	39.900	0.37%	5.188.267	
92	DST	0%	0	20.950	0.06%	-20.950	
93	DTC	0%	0	168.541	1.69%	-168.541	
94	DTD	49%	17.771.411	527.998	1.46%	17.243.413	
95	DTK	35%	238.968.616	48.550	0.01%	238.920.066	
96	DVG	0%	0	33.000	0.12%	-33.000	
97	DVM	0%	0	0	0%	0	
98	DXP	0%	0	653.646	2.4%	-653.646	
99	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
100	EBS	49%	5.007.547	848.851	8.31%	4.158.696	
101	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
102	EID	49%	7.350.000	3.337.102	22.25%	4.012.898	
103	EVS	100%	103.000.400	24.100	0.02%	102.976.300	
104	FID	0%	0	1.232	0%	-1.232	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	GDW	49%	4.655.000	527.804	5.56%	4.127.196	
106	GEG121022	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
107	GIC	49%	5.938.800	609.100	5.03%	5.329.700	
108	GKM	50%	11.906.950	520	0%	11.906.430	
109	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
110	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
111	GLT	0%	0	353.994	3.83%	-353.994	
112	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
113	GMX	50%	4.520.348	514.840	5.69%	4.005.508	
114	GPC	0%	0	0	0%	0	(*)
115	HAD	49%	1.960.000	374.116	9.35%	1.585.884	
116	HAT	49%	1.530.270	156.354	5.01%	1.373.916	
117	HBS	49%	16.169.990	17.932	0.05%	16.152.058	
118	НСС	49%	3.194.107	1.384.297	21.24%	1.809.810	
119	НСТ	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
120	HDA	0%	0	108.328	0.47%	-108.328	
121	HDG121001	100%	2.100.000	430.000	20.48%	1.670.000	
122	HEV	49%	490.000	23.167	2.32%	466.833	
123	HGM	49%	6.174.000	24.300	0.19%	6.149.700	
124	ННС	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
125	HHG	49%	17.099.213	149.292	0.43%	16.949.921	
126	HJS	49%	10.289.951	40.327	0.19%	10.249.624	
127	HKT	49%	3.006.164	18.090	0.29%	2.988.074	
128	HLC	49%	12.453.447	1.889.431	7.43%	10.564.016	
129	HLD	49%	9.800.000	1.040.860	5.2%	8.759.140	
130	НМН	49%	6.467.925	411.410	3.12%	6.056.515	
131	HMR	0%	0	0	0%	0	
132	НОМ	49%	36.636.874	773.516	1.03%	35.863.358	
133	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
134	НТР	0%	0	6.100	0.01%	-6.100	
135	HUT	50%	174.315.982	2.728.545	0.78%	171.587.437	
136	HVT	49%	5.384.148	222.080	2.02%	5.162.068	
137	ICG	49%	9.800.000	1.547.702	7.74%	8.252.298	
138	IDC	49%	161.699.965	16.939.485	5.13%	144.760.480	
139	IDJ	50%	86.745.096	1.093.598	0.63%	85.651.498	
140	IDV	30%	7.568.371	4.956.361	19.65%	2.612.010	
141	INC	49%	980.000	132.800	6.64%	847.200	
142	INN	49%	8.820.000	868.787	4.83%	7.951.213	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IPA	50%	106.917.887	1.077.448	0.50%	105.840.439	
144	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
145	IVS	100%	69.350.000	50.021.400	72.13%	19.328.600	
146	KBC121020	100%	15.000.000	5.993.022	39.95%	9.006.978	
147	KDM	49%	3.479.000	666	0.01%	3.478.334	
148	KHS	49%	5.924.574	56.549	0.47%	5.868.025	
149	KKC	49%	2.548.000	225.637	4.34%	2.322.363	
150	KLF	49%	81.022.754	949.046	0.57%	80.073.708	
151	KMT	0%	0	3.517	0.04%	-3.517	
152	KSD	49%	5.880.000	3.054.300	25.45%	2.825.700	
153	KSF	0%	0	0	0%	0	
154	KSQ	49%	14.700.000	169.000	0.56%	14.531.000	
155	KST	49%	2.936.089	39.100	0.65%	2.896.989	
156	KTS	49%	2.484.300	10.450	0.21%	2.473.850	
157	KTT	0%	0	24.305	0.82%	-24.305	
158	KVC	49%	24.255.000	394.600	0.80%	23.860.400	
159	L14	49%	15.121.162	41.745	0.14%	15.079.417	
160	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
161	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
162	L40	50%	1.800.000	400	0.01%	1.799.600	
163	L43	49%	1.715.000	35.600	1.02%	1.679.400	
164	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
165	L62	0%	0	183	0%	-183	
166	LAS	49%	55.299.636	35.739	0.03%	55.263.897	
167	LBE	0%	0	5.600	0.51%	-5.600	
168	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
169	LCS	49%	3.724.000	19.200	0.25%	3.704.800	
170	LDP	0%	0	26.428	0.21%	-26.428	
171	LHC	50%	7.200.000	2.625.732	18.23%	4.574.268	
172	LIG	0%	0	948	0%	-948	
173	LM7	49%	2.450.000	13.101	0.26%	2.436.899	
174	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
175	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
176	LPB122010	100%	16.022.095	0	0%	16.022.095	
177	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
178	LUT	49%	7.350.000	57.385	0.38%	7.292.615	
179	MAC	49%	7.418.475	172.729	1.14%	7.245.746	
180	MAS	49%	2.091.164	665.888	15.6%	1.425.276	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBG	49%	58.907.084	1.357.020	1.13%	57.550.064	
182	MBS	49%	186.490.627	2.635.585	0.69%	183.855.042	
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
184	MCF	49%	5.281.140	298.026	2.77%	4.983.114	
185	MCO	49%	2.010.925	77.344	1.88%	1.933.581	
186	MDC	49%	10.494.989	3.922.333	18.31%	6.572.656	
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
188	MEL	49%	7.350.000	900	0.01%	7.349.100	
189	MHL	49%	2.661.152	22.570	0.42%	2.638.582	
190	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
191	MKV	49%	2.450.018	149.561	2.99%	2.300.457	
192	MML121021	100%	19.999.800	260.201	1.3%	19.739.599	
193	MSN120007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
194	MSN120008	100%	5.000.000	47.790	0.96%	4.952.210	
195	MSN120009	100%	5.000.000	2.552	0.05%	4.997.448	
196	MSN12001	100%	20.000.000	2.792.707	13.96%	17.207.293	
197	MSN120010	100%	5.000.000	47.195	0.94%	4.952.805	
198	MSN120011	100%	5.000.000	6.369	0.13%	4.993.631	
199	MSN120012	100%	5.000.000	188.500	3.77%	4.811.500	
200	MSN12002	100%	30.000.000	162.783	0.54%	29.837.217	
201	MSN12003	100%	30.000.000	190.199	0.63%	29.809.801	
202	MSN12005	100%	20.000.000	22.470	0.11%	19.977.530	
203	MSN121013	100%	5.000.000	92.600	1.85%	4.907.400	
204	MSN121014	100%	5.000.000	11.500	0.23%	4.988.500	
205	MSN121015	100%	4.000.000	120.010	3%	3.879.990	
206	MSR11808	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
207	MST	49%	33.388.938	114.455	0.17%	33.274.483	
208	MVB	49%	51.450.000	78.320	0.07%	51.371.680	
209	NAG	50%	15.823.270	426.040	1.35%	15.397.230	
210	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
211	NBC	49%	18.129.570	1.495.152	4.04%	16.634.418	
212	NBP	49%	6.304.095	159.000	1.24%	6.145.095	
213	NBW	25%	2.725.000	467.300	4.29%	2.257.700	
214	NDN	50%	35.828.968	1.410.063	1.97%	34.418.905	
215	NDX	49%	4.893.902	652.401	6.53%	4.241.501	
216	NET	49%	10.975.203	228.554	1.02%	10.746.649	
217	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
218	NHC	49%	1.490.355	479.820	15.78%	1.010.535	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NPM11805	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
220	NPM11911	100%	5.000.000	19.790	0.40%	4.980.210	
221	NRC	50%	44.094.343	4.382.933	4.97%	39.711.410	
222	NSH	49%	10.139.784	50.300	0.24%	10.089.484	
223	NST	49%	5.488.981	207.903	1.86%	5.281.078	
224	NTH	49%	5.293.005	1.600	0.01%	5.291.405	
225	NTP	49%	63.491.913	23.026.177	17.77%	40.465.736	
226	NVB	30%	168.046.676	49.139.419	8.77%	118.907.257	
227	NVL122001	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
228	ОСН	49%	98.000.000	7.100	0%	97.992.900	
229	ONE	49%	3.900.551	971.583	12.21%	2.928.968	
230	PBP	49%	2.351.762	5.505	0.11%	2.346.257	
231	PCE	49%	4.900.000	107.112	1.07%	4.792.888	
232	PCG	49%	9.246.300	8.968.220	47.53%	278.080	
233	РСН	0%	0	0	0%	0	
234	PCT	49%	11.270.000	600	0%	11.269.400	
235	PDB	50%	4.454.990	11.790	0.13%	4.443.200	
236	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
237	PGN	50%	4.225.470	598.638	7.08%	3.626.832	
238	PGS	0%	0	729.011	1.46%	-729.011	
239	PGT	85%	7.855.530	5.018.198	54.3%	2.837.332	
240	PHN	50%	3.626.955	3.554.313	49%	72.642	
241	PIA	49%	1.911.000	477.703	12.25%	1.433.297	
242	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
243	РЈС	49%	3.590.194	32.399	0.44%	3.557.795	
244	PLC	49%	39.591.431	913.935	1.13%	38.677.496	
245	PMB	49%	5.880.000	228.000	1.9%	5.652.000	
246	PMC	49%	4.572.960	552.362	5.92%	4.020.598	
247	PMP	49%	2.058.000	30.100	0.72%	2.027.900	
248	PMS	49%	3.541.554	423.912	5.87%	3.117.642	
249	POT	49%	9.520.702	14.485	0.07%	9.506.217	
250	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
251	PPP	49%	4.311.995	221.230	2.51%	4.090.765	
252	PPS	49%	7.350.000	4.249.750	28.33%	3.100.250	
253	PPY	0%	0	66.221	0.77%	-66.221	
254	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
255	PRE	100%	72.800.000	311.400	0.43%	72.488.600	
256	PSC	49%	3.528.000	27.465	0.38%	3.500.535	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PSD	0%	0	309.616	1.01%	-309.616	
258	PSE	49%	6.125.000	27.300	0.22%	6.097.700	
259	PSI	49%	29.322.237	9.039.250	15.11%	20.282.987	
260	PSW	49%	8.330.000	423.800	2.49%	7.906.200	
261	PTD	49%	1.568.000	591.077	18.47%	976.923	
262	PTI	100%	80.395.709	30.768.051	38.27%	49.627.658	
263	PTS	49%	2.728.320	456.130	8.19%	2.272.190	
264	PV2	49%	18.301.500	50.500	0.14%	18.251.000	
265	PVB	49%	10.583.999	89.033	0.41%	10.494.966	
266	PVC	49%	24.500.000	296.343	0.59%	24.203.657	
267	PVG	49%	17.885.000	920.905	2.52%	16.964.095	
268	PVI	100%	234.241.867	138.197.330	59%	96.044.537	
269	PVL	49%	24.500.000	382.584	0.77%	24.117.416	
270	PVS	49%	234.203.482	82.777.405	17.32%	151.426.077	
271	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
272	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
273	QST	0%	0	0	0%	0	
274	QTC	0%	0	491.375	18.2%	-491.375	
275	RCL	50%	6.929.357	143.041	1.03%	6.786.316	
276	S55	49%	4.900.000	47.350	0.47%	4.852.650	
277	S99	0%	0	224.974	0.26%	-224.974	
278	SAF	49%	5.902.829	430.196	3.57%	5.472.633	
279	SBT121002	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
280	SCG	49%	41.650.000	10.700	0.01%	41.639.300	
281	SCI	0%	0	274.120	1.08%	-274.120	
282	SD4	49%	5.047.000	202.633	1.97%	4.844.367	
283	SD5	49%	12.739.925	1.985.615	7.64%	10.754.310	
284	SD6	49%	17.038.089	568.251	1.63%	16.469.838	
285	SD9	49%	16.774.660	633.347	1.85%	16.141.313	
286	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
287	SDC	49%	1.278.757	87.131	3.34%	1.191.626	
288	SDG	49%	4.968.598	28.728	0.28%	4.939.870	
289	SDN	49%	743.926	347.165	22.87%	396.761	
290	SDT	49%	20.938.832	570.248	1.33%	20.368.584	
291	SDU	49%	9.800.000	22.400	0.11%	9.777.600	
292	SEB	0%	0	52.632	0.16%	-52.632	
293	SED	0%	0	766.699	7.67%	-766.699	
294	SFN	49%	1.470.000	35.040	1.17%	1.434.960	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SGC	49%	3.502.314	65.167	0.91%	3.437.147	
296	SGD	49%	2.027.130	40.700	0.98%	1.986.430	
297	SGH	49%	6.058.409	41.464	0.34%	6.016.945	
298	SHE	49%	4.696.900	133.914	1.4%	4.562.986	
299	SHN	49%	63.507.502	23.059	0.02%	63.484.443	
300	SHS	49%	398.446.806	46.956.795	5.77%	351.490.011	
301	SIC	49%	11.759.642	33.158	0.14%	11.726.484	
302	SJ1	0%	0	43.931	0.19%	-43.931	
303	SJE	49%	10.766.194	96.697	0.44%	10.669.497	
304	SLS	49%	4.798.053	19.250	0.20%	4.778.803	
305	SMN	0%	0	6.800	0.15%	-6.800	
306	SMT	0%	0	10.701	0.20%	-10.701	
307	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
308	SPI	49%	8.239.350	201.200	1.2%	8.038.150	
309	SRA	0%	0	196.594	0.46%	-196.594	
310	SSM	49%	2.695.501	252.159	4.58%	2.443.342	
311	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
312	STP	49%	3.942.414	207.509	2.58%	3.734.905	
313	SVN	49%	10.290.000	1.667.700	7.94%	8.622.300	
314	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
315	TA9	49%	6.085.695	2.050.222	16.51%	4.035.473	
316	TAR	0%	0	69.497	0.10%	-69.497	
317	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
318	TC6	49%	15.923.091	379.150	1.17%	15.543.941	
319	TDI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
320	TDN	49%	14.425.157	237.304	0.81%	14.187.853	
321	TDT	49%	11.709.301	17.807	0.07%	11.691.494	
322	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
323	TFC	49%	8.246.697	5.423.940	32.23%	2.822.757	
324	THB	49%	5.598.039	718.710	6.29%	4.879.329	
325	THD	49%	171.500.000	4.353.805	1.24%	167.146.195	
326	THS	49%	1.470.000	2.000	0.07%	1.468.000	
327	THT	35%	8.599.168	1.056.160	4.3%	7.543.008	
328	TIG	49%	86.243.177	17.446.006	9.91%	68.797.171	
329	TJC	49%	4.214.000	42.220	0.49%	4.171.780	
330	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
331	TKG	0%	0	0	0%	0	
332	TKU	100%	6.596.372	3.319.571	50.32%	3.276.801	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TMB	49%	7.350.000	23.700	0.16%	7.326.300	
334	TMC	49%	6.076.000	215.646	1.74%	5.860.354	
335	TMX	49%	2.940.000	432.690	7.21%	2.507.310	
336	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
337	TNG	49%	51.507.701	6.923.865	6.59%	44.583.836	
338	TNG122017	100%	3.000.000	1.568.597	52.29%	1.431.403	
339	TOT	49%	2.692.550	182.764	3.33%	2.509.786	
340	ТРН	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
341	TPP	50%	22.500.000	64.054	0.14%	22.435.946	
342	TSB	49%	3.305.285	900	0.01%	3.304.385	
343	TTC	49%	2.936.250	545.362	9.1%	2.390.888	
344	TTH	49%	18.313.674	96.220	0.26%	18.217.454	
345	TTL	49%	20.534.920	8.110	0.02%	20.526.810	
346	TTT	49%	2.239.402	112.800	2.47%	2.126.602	
347	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
348	TV3	49%	4.663.478	23.742	0.25%	4.639.736	
349	TV4	0%	0	177.443	1%	-177.443	
350	TVC	30%	35.583.201	285.650	0.24%	35.297.551	
351	TVD	49%	22.031.803	1.426.107	3.17%	20.605.696	
352	TXM	49%	3.430.000	55.750	0.80%	3.374.250	
353	UNI	49%	7.652.639	249.395	1.6%	7.403.244	
354	V12	50%	2.909.000	2.000	0.03%	2.907.000	
355	V21	0%	0	4.700	0.04%	-4.700	
356	VBA121033	100%	1.769.146	5.600	0.32%	1.763.546	
357	VBC	49%	3.674.986	140.955	1.88%	3.534.031	
358	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
359	VC2	50%	23.599.705	52.245	0.11%	23.547.460	
360	VC3	0%	0	6.834	0.01%	-6.834	
361	VC6	49%	4.311.942	886.930	10.08%	3.425.012	
362	VC7	50%	24.022.796	16.422	0.03%	24.006.374	
363	VC9	49%	5.880.000	306.250	2.55%	5.573.750	
364	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
365	VCM	0%	0	700	0.02%	-700	
366	VCS	49%	78.400.000	4.859.219	3.04%	73.540.781	
367	VDL	49%	7.182.003	96.781	0.66%	7.085.222	
368	VE1	49%	2.940.000	1.526.200	25.44%	1.413.800	
369	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
370	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
372	VE8	49%	882.000	13.900	0.77%	868.100	
373	VGP	49%	4.025.199	106.313	1.29%	3.918.886	
374	VGS	49%	23.729.681	184.391	0.38%	23.545.290	
375	VHE	0%	0	0	0%	0	
376	VHL	49%	12.250.000	658.269	2.63%	11.591.731	
377	VHM121024	100%	22.800.000	0	0%	22.800.000	
378	VHM121025	100%	20.900.000	0	0%	20.900.000	
379	VIC121003	100%	15.150.000	173.873	1.15%	14.976.127	
380	VIC121004	100%	10.000.000	31.065	0.31%	9.968.935	
381	VIC121005	100%	18.600.000	20.000	0.11%	18.580.000	
382	VIF	0%	0	0	0%	0	
383	VIG	100%	34.133.300	213.023	0.62%	33.920.277	
384	VIT	50%	25.000.000	171.793	0.34%	24.828.207	
385	VKC	50%	10.000.000	697.697	3.49%	9.302.303	
386	VLA	0%	0	65.905	3.3%	-65.905	
387	VMC	0%	0	111.685	0.52%	-111.685	
388	VMS	49%	4.410.000	300	0%	4.409.700	
389	VNC	49%	5.144.977	225.487	2.15%	4.919.490	
390	VND122012	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
391	VND122013	100%	4.000.000	200.000	5%	3.800.000	
392	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
393	VNF	49%	15.522.945	113.188	0.36%	15.409.757	
394	VNG122002	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
395	VNR	49%	73.861.193	40.905.747	27.14%	32.955.446	
396	VNT	49%	5.855.012	1.735.205	14.52%	4.119.807	
397	VNT421032	49%	290.347	970	0.16%	289.377	
398	VRE12007	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
399	VSA	49%	6.907.278	582.103	4.13%	6.325.175	
400	VSM	49%	1.494.500	12.300	0.40%	1.482.200	
401	VTC	49%	2.222.001	574.707	12.67%	1.647.294	
402	VTH	49%	3.870.994	19.848	0.25%	3.851.146	
403	VTJ	49%	5.586.000	14.000	0.12%	5.572.000	
404	VTL	0%	0	44.980	0.89%	-44.980	
405	VTV	49%	15.287.914	161.150	0.52%	15.126.764	
406	VTZ	51%	11.730.000	17.250	0.08%	11.712.750	
407	WCS	49%	1.225.000	705.744	28.23%	519.256	
408	WSS	49%	24.647.000	1.046.500	2.08%	23.600.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	X20	49%	8.452.500	33.500	0.19%	8.419.000	
SÀN E	HOSE	l		,			
1	AAA	100%	382.274.496	9.714.975	2.54%	372.559.521	
2	AAM	49%	6.049.741	120.668	0.98%	5.929.073	
3	AAT	50%	31.900.744	174.394	0.27%	31.726.350	
4	ABR	100%	20.000.000	9.751.300	48.76%	10.248.700	
5	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
6	ABT	49%	7.049.731	243.821	1.69%	6.805.910	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.740.909	8.32%	42.709.087	
9	ACG	50%	67.923.061	52.397.019	38.57%	15.526.042	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.578.974	3.15%	18.253.902	
11	ADG	65%	12.927.913	9.087.712	45.69%	3.840.201	
12	ADS	50%	21.889.517	444.150	1.01%	21.445.367	
13	AGG	50%	55.856.597	5.519.547	4.94%	50.337.050	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	49%	103.880.000	686.141	0.32%	103.193.859	
16	AMD	49%	80.117.388	1.930.097	1.18%	78.187.291	
17	ANV	49%	62.494.416	5.275.577	4.14%	57.218.839	
18	APC	49%	9.859.483	3.062.225	15.22%	6.797.258	
19	APG	100%	146.306.612	2.477.307	1.69%	143.829.305	
20	APH	100%	251.199.148	78.260.315	31.15%	172.938.833	
21	ASG	30%	22.696.167	644.128	0.85%	22.052.039	
22	ASM	49%	164.898.108	7.788.912	2.31%	157.109.196	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.283	49%	282	
24	AST	49%	22.050.000	20.020.018	44.49%	2.029.982	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	461.816	0.32%	71.298.184	
27	BBC	50%	9.376.343	153.664	0.82%	9.222.679	
28	BCE	49%	17.150.000	482.612	1.38%	16.667.388	
29	BCG	50%	266.733.811	16.092.459	3.02%	250.641.352	
30	BCM	49%	507.150.000	30.966.120	2.99%	476.183.880	
31	BFC	49%	28.012.316	2.322.600	4.06%	25.689.716	
32	BHN	49%	113.582.000	40.781.350	17.59%	72.800.650	
33	BIC	49%	57.465.678	54.954.534	46.86%	2.511.144	
34	BID	30%	1.517.557.144	867.899.137	17.16%	649.658.007	
35	BKG	50%	34.099.991	54.980	0.08%	34.045.011	
36	BMC	49%	6.072.388	787.301	6.35%	5.285.087	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
37	BMI	49%	53.715.752	35.202.668	32.11%	18.513.084	
38	BMP	100%	81.860.938	70.099.704	85.63%	11.761.234	
39	BRC	50%	6.187.498	61.020	0.49%	6.126.478	
40	BSI	100%	187.800.120	69.999.291	37.27%	117.800.829	
41	ВТР	49%	29.637.944	5.692.770	9.41%	23.945.174	
42	BTT	49%	6.615.000	665.443	4.93%	5.949.557	
43	BVH	49%	363.738.154	196.784.419	26.51%	166.953.735	
44	BWE	49%	94.530.800	34.488.856	17.88%	60.041.944	
45	C32	49%	7.364.771	669.818	4.46%	6.694.953	
46	C47	0%	0	12.699	0.05%	-12.699	
47	CACB2205	100%	4.000.000	241.300	6.03%	3.758.700	
48	CACB2206	100%	14.000.000	539.800	3.86%	13.460.200	
49	CACB2207	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
50	CAV	49%	28.224.000	131.348	0.23%	28.092.652	
51	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
52	CCL	50%	26.599.789	472.524	0.89%	26.127.265	
53	CDC	49%	10.774.470	132.657	0.60%	10.641.813	
54	CFPT2204	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
55	CFPT2205	100%	4.000.000	20.000	0.50%	3.980.000	
56	CFPT2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
57	CFPT2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
58	CFPT2208	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
59	CFPT2209	100%	15.000.000	200	0%	14.999.800	
60	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
61	CFPT2211	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
62	CFPT2212	100%	8.000.000	4.000	0.05%	7.996.000	
63	CHDB2206	100%	6.000.000	5.782.700	96.38%	217.300	
64	CHDB2207	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
65	CHDB2208	100%	4.000.000	3.799.700	94.99%	200.300	
66	CHDB2209	100%	4.000.000	3.995.400	99.89%	4.600	
67	CHDB2210	100%	3.000.000	2.930.500	97.68%	69.500	
68	СНР	0%	0	5.672.423	3.86%	-5.672.423	
69	CHPG2212	100%	8.000.000	2.012.800	25.16%	5.987.200	
70	CHPG2214	100%	6.000.000	211.400	3.52%	5.788.600	
71	CHPG2215	100%	10.000.000	1.440.900	14.41%	8.559.100	
72	CHPG2216	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
73	CHPG2217	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
74	CHPG2218	100%	6.000.000	5.664.800	94.41%	335.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
75	CHPG2219	100%	6.000.000	5.964.200	99.4%	35.800	
76	CHPG2220	100%	32.000.000	0	0%	32.000.000	
77	CHPG2221	100%	47.000.000	1.650.000	3.51%	45.350.000	
78	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
79	CHPG2223	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
80	CHPG2224	100%	8.000.000	7.503.500	93.79%	496.500	
81	CHPG2225	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
82	CIG	49%	15.454.574	10.813	0.03%	15.443.761	
83	CII	49%	139.166.060	21.621.199	7.61%	117.544.861	
84	CKDH2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
85	CKDH2209	100%	4.000.000	2.811.000	70.28%	1.189.000	
86	CKDH2210	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
87	CKDH2211	100%	3.000.000	2.854.900	95.16%	145.100	
88	CKDH2212	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
89	CKDH2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
90	CKG	0%	0	32.561	0.03%	-32.561	
91	CLC	49%	12.841.715	560.161	2.14%	12.281.554	
92	CLL	49%	16.660.000	2.390.461	7.03%	14.269.539	
93	CLW	49%	6.370.000	632.990	4.87%	5.737.010	
94	CMBB2207	100%	1.260.000	49.800	3.95%	1.210.200	
95	CMBB2208	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
96	CMBB2209	100%	19.000.000	150.100	0.79%	18.849.900	
97	CMBB2210	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
98	CMBB2211	100%	19.000.000	400.000	2.11%	18.600.000	
99	CMBB2212	100%	1.260.000	114.000	9.05%	1.146.000	
100	CMBB2213	100%	4.500.000	19.400	0.43%	4.480.600	
101	CMG	50%	75.000.716	63.323.103	42.21%	11.677.613	
102	CMSN2205	100%	3.000.000	2.937.400	97.91%	62.600	
103	CMSN2206	100%	3.000.000	1.971.700	65.72%	1.028.300	
104	CMSN2207	100%	1.500.000	10.000	0.67%	1.490.000	
105	CMSN2209	100%	4.000.000	3.953.500	98.84%	46.500	
106	CMSN2210	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
107	CMSN2211	100%	3.000.000	2.983.900	99.46%	16.100	
108	CMSN2212	100%	3.000.000	2.856.500	95.22%	143.500	
109	CMSN2213	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
110	CMSN2214	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
111	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
112	CMWG2206	100%	1.800.000	10.000	0.56%	1.790.000	

1	STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
114 CMWG2209 100% 1.300.000 653.700 50.28% 646.300 115 CMWG2210 100% 1.300.000 25.000 1.92% 1.275.000 116 CMWG2211 100% 25.000.000 0 0% 25.000.000 117 CMWG2212 100% 16.000.000 35.000 0.22% 15.965.000 118 CMWG2213 100% 9.000.000 40.000 0.44% 8.960.000 119 CMX 50% 50.949.495 10.303.128 10.11% 40.646.367 120 CNG 49% 13.230.000 1.739.046 6.44% 11.490.954 121 CNV1.2205 100% 5.000.000 4.570.800 91.42% 429.200 122 CNVL2206 100% 5.000.000 4.570.800 91.42% 429.200 123 CNV1.2207 100% 1.500.000 3.203.300 64.07% 1.796.700 125 CNV1.2208 100% 5.000.000 2.580.100 86% 419.900 126 CNV1.2210 100% 6.000.000 4.622.600 77.04% 1.377.400 127 COM 49% 6.919.107 48.960 0.355% 6.870.147 128 CPDR2204 100% 5.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR2205 100% 3.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 131 CPNJ2203 100% 3.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 131 CPNJ2203 100% 4.000.000 3.483.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 4.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 132 CPNJ2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 136 CPOW2205 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 136 CPOW2206 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 136 CPOW2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 136 CPOW2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 136 CPOW2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 137 CPOW2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 137 CPOW2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97%	1	2	3	4	5			8
115 CMWG2210 100%	113	CMWG2208	100%	4.000.000	6.000	0.15%	3.994.000	
116 CMWG2211 100% 25.000.000 0 0% 25.000.000 117 CMWG2212 100% 16.000.000 35.000 0.22% 15.965.000 118 CMWG2213 100% 9.000.000 40.000 0.44% 8.960.000 119 CMX 50% 50.949.495 10.303.128 10.11% 40.646.367 120 CNG 49% 13.230.000 1.739.046 6.44% 11.490.954 121 CNVL2205 100% 5.000.000 4.298.000 85.96% 702.000 122 CNVL2206 100% 5.000.000 4.570.800 91.42% 429.200 123 CNVL2207 100% 1.500.000 0 0% 1.500.000 124 CNVL2208 100% 5.000.000 3.203.300 64.07% 1.796.700 125 CNVL2209 100% 3.000.000 2.580.100 86% 419.900 126 CNVL2210 100% 6.000.000 4.622.600 77.04% 1.377.400 127 COM 49% 6.919.107 44.960 0.35% 6.870.147 128 CPDR2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 129 CPDR2205 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 4.603.000 0 0% 4.000.000 1.35 CPNJ2205 100% 4.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 133 CPNJ2205 100% 4.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 134 CPNJ2205 100% 4.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPNJ2205 100% 4.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 136 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 137 CPOW2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 8.26.000 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 8.26.000 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 8.26.000 140 CPOW2210 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 8.26.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0 0% 336.208.320 0 0 0% 336.208.320 0 0 0% 336.208.320 0 0 0% 336.208.320 0 0 0% 336.208.320 0	114	CMWG2209	100%	1.300.000	653.700	50.28%	646.300	
117 CMWG2212 100% 16.000.000 35.000 0.22% 15.965.000 118 CMWG2213 100% 9.000.000 40.000 0.44% 8.960.000 119 CMX 50% 50.949.495 10.303.128 10.11% 40.646.367 120 CNG 49% 13.230.000 1.739.046 6.44% 11.490.954 121 CNVL2205 100% 5.000.000 4.298.000 85.96% 702.000 122 CNVL2206 100% 5.000.000 4.570.800 91.42% 429.200 123 CNVL2207 100% 1.500.000 0 0 0 0 0 0 0 0	115	CMWG2210	100%	1.300.000	25.000	1.92%	1.275.000	
118 CMWG2213 100% 9.000.000 40.000 0.44% 8.960.000 119 CMX 50% 50.949.495 10.303.128 10.11% 40.646.367 120 CNG 49% 13.230.000 1.739.046 6.44% 11.490.954 121 CNVL2205 100% 5.000.000 4.298.000 85.96% 702.000 122 CNVL2206 100% 5.000.000 4.570.800 91.42% 429.200 123 CNVL2207 100% 5.000.000 3.203.300 64.07% 1.590.000 124 CNVL2208 100% 5.000.000 3.203.300 64.07% 1.796.700 125 CNVL2209 100% 3.000.000 2.580.100 86% 419.900 126 CNVL2210 100% 6.000.000 4.622.600 77.04% 1.377.400 127 COM 49% 6.919.107 48.960 0.35% 6.870.147 128 CPDR2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 129 CPDR2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 4.000.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 5.000.000 0 0 0% 4.603.000 0 0% 4.000.000 134 CPOW2204 100% 5.000.000 0 0 0% 4.603.000 0 0% 4.000.000 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0 0% 4.000.000 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0 0% 4.000.000 135 CPOW2205 100% 4.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 136 CPOW2205 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 136 CPOW2206 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2201 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 141 CRC 50% 15.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 141 CRC 50% 15.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0 0% 336.208.320 (144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900 145 CSTB2211 1	116	CMWG2211	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
119	117	CMWG2212	100%	16.000.000	35.000	0.22%	15.965.000	
120 CNG 49% 13.230.000 1.739.046 6.44% 11.490.954 121 CNVL2205 100% 5.000.000 4.298.000 85.96% 702.000 122 CNVL2206 100% 5.000.000 4.570.800 91.42% 429.200 123 CNVL2207 100% 1.500.000 0 0% 1.500.000 1.24 CNVL2208 100% 5.000.000 3.203.300 64.07% 1.796.700 125 CNVL2209 100% 3.000.000 2.580.100 86% 419.900 126 CNVL2210 100% 6.000.000 4.622.600 77.04% 1.377.400 127 COM 49% 6.919.107 48.960 0.35% 6.870.147 128 CPDR2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 129 CPDR2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 4.000.000 1.35 CPDW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 136 CPOW2206 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 138 CPOW2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320	118	CMWG2213	100%	9.000.000	40.000	0.44%	8.960.000	
121 CNVI.2205 100% 5.000.000 4.298.000 85.96% 702.000 122 CNVI.2206 100% 5.000.000 4.570.800 91.42% 429.200 123 CNVI.2207 100% 1.500.000 0 0 0 0 0 1.24 CNVI.2208 100% 5.000.000 3.203.300 64.07% 1.796.700 125 CNVI.2209 100% 3.000.000 2.580.100 86% 419.900 126 CNVI.2210 100% 6.000.000 4.622.600 77.04% 1.377.400 127 COM 49% 6.919.107 48.960 0.35% 6.870.147 128 CPDR.2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 129 CPDR.2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR.2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ.2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ.2204 100% 2.500.000 0 0 0 0 0 133 CPNJ.2205 100% 4.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 134 CPOW.2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW.2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 136 CPOW.2206 100% 6.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 137 CPOW.2207 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW.2208 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0 % 336.208.320 0 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB.2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	119	CMX	50%	50.949.495	10.303.128	10.11%	40.646.367	
122 CNVI.2206 100% 5.000.000 4.570.800 91.42% 429.200 123 CNVI.2207 100% 1.500.000 0 0 0 0 124 CNVI.2208 100% 5.000.000 3.203.300 64.07% 1.796.700 125 CNVI.2209 100% 3.000.000 2.580.100 86% 419.900 126 CNVI.2210 100% 6.000.000 4.622.600 77.04% 1.377.400 127 COM 49% 6.919.107 48.960 0.35% 6.870.147 128 CPDR.2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 129 CPDR.2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR.2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ.2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ.2204 100% 2.500.000 0 0 0 0 0 133 CPNJ.2205 100% 4.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 134 CPOW.2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW.2205 100% 4.000.000 0 0 0 0 0 136 CPOW.2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW.2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 138 CPOW.2208 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW.2201 100% 2.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0 % 336.208.320 0 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB.2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	120	CNG	49%	13.230.000	1.739.046	6.44%	11.490.954	
123 CNVL2207 100% 1.500.000 0 0% 1.500.000 1.24 CNVL2208 100% 5.000.000 3.203.300 64.07% 1.796.700 1.25 CNVL2209 100% 3.000.000 2.580.100 86% 419.900 1.26 CNVL2210 100% 6.000.000 4.622.600 77.04% 1.377.400 1.27 COM 49% 6.919.107 48.960 0.35% 6.870.147 1.28 CPDR2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 1.29 CPDR2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 1.30 CPDR2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 1.31 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 1.32 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 2.500.000 1.33 CPNJ2205 100% 4.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 1.35 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 1.35 CPOW2205 100% 4.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 1.35 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 1.36 CPOW2206 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 1.38 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 1.39 CPOW2208 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 1.40 CPOW2210 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 1.41 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 1.42 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 (144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 1.45 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900 1.45 CSTB2211 100% 8.000.0000 230.100 2.88% 7.769.900 1.45 CSTB2211 100% 1.00 1.00 1.00 1.00 1.00 1.00	121	CNVL2205	100%	5.000.000	4.298.000	85.96%	702.000	
124 CNVL2208 100% 5.000.000 3.203.300 64.07% 1.796.700 125 CNVL2209 100% 3.000.000 2.580.100 86% 419.900 126 CNVL2210 100% 6.000.000 4.622.600 77.04% 1.377.400 127 COM 49% 6.919.107 48.960 0.35% 6.870.147 128 CPDR2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 129 CPDR2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 2.500.000 133 CPNJ2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68%	122	CNVL2206	100%	5.000.000	4.570.800	91.42%	429.200	
125 CNVL2209 100% 3.000.000 2.580.100 86% 419.900 126 CNVL2210 100% 6.000.000 4.622.600 77.04% 1.377.400 127 COM 49% 6.919.107 48.960 0.35% 6.870.147 128 CPDR2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 129 CPDR2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 2.500.000 133 CPNJ2205 100% 4.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 (144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	123	CNVL2207	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
126 CNVL2210 100% 6.000.000 4.622.600 77.04% 1.377.400 127 COM 49% 6.919.107 48.960 0.35% 6.870.147 128 CPDR2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 129 CPDR2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 2.500.000 133 CPNJ2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 134 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 (1.44 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	124	CNVL2208	100%	5.000.000	3.203.300	64.07%	1.796.700	
127 COM 49% 6.919.107 48.960 0.35% 6.870.147 128 CPDR2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 129 CPDR2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 2.500.000 133 CPNJ2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 134 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.60	125	CNVL2209	100%	3.000.000	2.580.100	86%	419.900	
128 CPDR2204 100% 5.000.000 4.603.000 92.06% 397.000 129 CPDR2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 2.500.000 133 CPNJ2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 134 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.733.000 96.66%	126	CNVL2210	100%	6.000.000	4.622.600	77.04%	1.377.400	
129 CPDR2205 100% 4.000.000 3.469.300 86.73% 530.700 130 CPDR2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 2.500.000 133 CPNJ2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 134 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66%	127	COM	49%	6.919.107	48.960	0.35%	6.870.147	
130 CPDR2206 100% 3.000.000 1.853.900 61.8% 1.146.100 131 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 2.500.000 133 CPNJ2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 134 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1	128	CPDR2204	100%	5.000.000	4.603.000	92.06%	397.000	
131 CPNJ2203 100% 1.250.000 532.900 42.63% 717.100 132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 2.500.000 133 CPNJ2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 134 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.33	129	CPDR2205	100%	4.000.000	3.469.300	86.73%	530.700	
132 CPNJ2204 100% 2.500.000 0 0% 2.500.000 133 CPNJ2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 134 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.97	130	CPDR2206	100%	3.000.000	1.853.900	61.8%	1.146.100	
133 CPNJ2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 134 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320<	131	CPNJ2203	100%	1.250.000	532.900	42.63%	717.100	
134 CPOW2204 100% 5.000.000 3.483.900 69.68% 1.516.100 135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 0 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73%	132	CPNJ2204	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
135 CPOW2205 100% 4.000.000 0 0% 4.000.000 136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 (* 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88%	133	CPNJ2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
136 CPOW2206 100% 6.000.000 5.998.800 99.98% 1.200 137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 0 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	134	CPOW2204	100%	5.000.000	3.483.900	69.68%	1.516.100	
137 CPOW2207 100% 8.000.000 6.071.200 75.89% 1.928.800 138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 0 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	135	CPOW2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
138 CPOW2208 100% 8.000.000 7.917.400 98.97% 82.600 139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 0 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	136	CPOW2206	100%	6.000.000	5.998.800	99.98%	1.200	
139 CPOW2209 100% 8.000.000 7.733.000 96.66% 267.000 140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 (** 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	137	CPOW2207	100%	8.000.000	6.071.200	75.89%	1.928.800	
140 CPOW2210 100% 2.000.000 8.000 0.40% 1.992.000 141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 0 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	138	CPOW2208	100%	8.000.000	7.917.400	98.97%	82.600	
141 CRC 50% 15.000.000 97.670 0.33% 14.902.330 142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 0 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	139	CPOW2209	100%	8.000.000	7.733.000	96.66%	267.000	
142 CRE 49% 227.202.481 5.110.502 1.1% 222.091.979 143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 0 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	140	CPOW2210	100%	2.000.000	8.000	0.40%	1.992.000	
143 CRV 50% 336.208.320 0 0% 336.208.320 0 144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	141	CRC	50%	15.000.000	97.670	0.33%	14.902.330	
144 CSM 50% 51.813.233 758.544 0.73% 51.054.689 145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	142	CRE	49%	227.202.481	5.110.502	1.1%	222.091.979	
145 CSTB2211 100% 8.000.000 230.100 2.88% 7.769.900	143	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
	144	CSM	50%	51.813.233	758.544	0.73%	51.054.689	
146 CCTP2212 1000/ C 200 000 4 400 000 70 700/	145	CSTB2211	100%	8.000.000	230.100	2.88%	7.769.900	
140 CS1B2213 100% 6.000.000 4.422.900 73.72% 1.577.100	146	CSTB2213	100%	6.000.000	4.422.900	73.72%	1.577.100	
147 CSTB2214 100% 2.000.000 0 0% 2.000.000	147	CSTB2214	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
148 CSTB2215 100% 10.000.000 7.828.100 78.28% 2.171.900	148	CSTB2215	100%	10.000.000	7.828.100	78.28%	2.171.900	
149 CSTB2216 100% 6.000.000 5.920.200 98.67% 79.800	149	CSTB2216	100%	6.000.000	5.920.200	98.67%	79.800	
150 CSTB2217 100% 17.000.000 0 0% 17.000.000	150	CSTB2217	100%	17.000.000	0	0%	17.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
151	CSTB2218	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
152	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
153	CSTB2220	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
154	CSTB2222	100%	5.000.000	4.165.700	83.31%	834.300	
155	CSTB2223	100%	5.000.000	4.857.500	97.15%	142.500	
156	CSV	50%	22.100.000	2.235.554	5.06%	19.864.446	
157	CTCB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
158	CTCB2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
159	CTCB2209	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
160	CTCB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
161	CTCB2211	100%	15.000.000	1.496.000	9.97%	13.504.000	
162	CTCB2212	100%	11.000.000	1.803.000	16.39%	9.197.000	
163	CTCB2213	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
164	CTCB2214	100%	4.500.000	98.900	2.2%	4.401.100	
165	CTD	49%	38.834.950	38.757.524	48.9%	77.426	
166	CTF	49%	37.248.595	116.937	0.15%	37.131.658	
167	CTG	30%	1.441.725.182	1.316.862.476	27.4%	124.862.706	
168	CTI	49%	30.869.998	429.935	0.68%	30.440.063	
169	CTPB2204	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
170	CTPB2205	100%	4.000.000	3.600	0.09%	3.996.400	
171	CTPB2206	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
172	CTR	49%	56.049.080	11.617.503	10.16%	44.431.577	
173	CTS	49%	72.881.772	2.724.801	1.83%	70.156.971	
174	CVHM2209	100%	5.000.000	4.927.300	98.55%	72.700	
175	CVHM2210	100%	5.000.000	1.423.300	28.47%	3.576.700	
176	CVHM2211	100%	10.000.000	9.829.300	98.29%	170.700	
177	CVHM2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
178	CVHM2213	100%	4.000.000	3.914.100	97.85%	85.900	
179	CVHM2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
180	CVHM2215	100%	11.000.000	5.600	0.05%	10.994.400	
181	CVHM2216	100%	11.000.000	2.000	0.02%	10.998.000	
182	CVHM2217	100%	3.000.000	2.660.700	88.69%	339.300	
183	CVHM2218	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
184	CVJC2203	100%	3.000.000	1.837.500	61.25%	1.162.500	
185	CVJC2204	100%	4.000.000	1.970.700	49.27%	2.029.300	
186	CVJC2205	100%	3.000.000	2.997.200	99.91%	2.800	
187	CVJC2206	100%	3.000.000	2.879.800	95.99%	120.200	
188	CVNM2207	100%	4.000.000	3.664.800	91.62%	335.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
189	CVNM2208	100%	3.000.000	2.992.700	99.76%	7.300	
190	CVNM2209	100%	3.000.000	2.977.100	99.24%	22.900	
191	CVNM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
192	CVNM2211	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
193	CVPB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
194	CVPB2208	100%	4.000.000	153.900	3.85%	3.846.100	
195	CVPB2209	100%	1.450.000	1.157.400	79.82%	292.600	
196	CVPB2210	100%	12.000.000	20.000	0.17%	11.980.000	
197	CVPB2211	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
198	CVPB2212	100%	13.000.000	299.000	2.3%	12.701.000	
199	CVPB2213	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
200	CVRE2209	100%	6.000.000	5.827.900	97.13%	172.100	
201	CVRE2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	CVRE2211	100%	10.000.000	9.788.000	97.88%	212.000	
203	CVRE2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
204	CVRE2213	100%	4.000.000	3.999.900	100%	100	
205	CVRE2214	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
206	CVRE2215	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
207	CVRE2216	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
208	CVRE2217	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
209	CVRE2218	100%	4.000.000	2.803.200	70.08%	1.196.800	
210	CVRE2219	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
211	CVT	50%	18.345.443	173.863	0.47%	18.171.580	
212	D2D	50%	15.152.379	1.178.627	3.89%	13.973.752	
213	DAG	49%	29.186.414	154.488	0.26%	29.031.926	
214	DAH	0%	0	110.405	0.13%	-110.405	
215	DAT	0%	0	10.937	0.02%	-10.937	
216	DBC	49%	118.580.910	10.914.479	4.51%	107.666.431	
217	DBD	100%	74.883.559	5.735.059	7.66%	69.148.500	
218	DBT	0%	0	391.039	2.75%	-391.039	
219	DC4	50%	26.249.861	53.190	0.10%	26.196.671	
220	DCL	0%	0	963.751	1.32%	-963.751	
221	DCM	49%	259.406.000	61.558.036	11.63%	197.847.964	
222	DGC	49%	186.091.850	57.363.469	15.1%	128.728.381	
223	DGW	49%	79.982.672	43.349.174	26.56%	36.633.498	
224	DHA	49%	7.408.773	2.326.539	15.39%	5.082.234	
225	DHC	49%	34.297.267	23.333.731	33.34%	10.963.536	
226	DHG	100%	130.746.071	70.898.780	54.23%	59.847.291	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
227	DHM	0%	0	46.039	0.15%	-46.039	
228	DIG	49%	298.827.477	20.488.774	3.36%	278.338.703	
229	DLG	49%	146.661.762	5.123.949	1.71%	141.537.813	
230	DMC	100%	34.727.465	19.137.575	55.11%	15.589.890	
231	DPG	49%	30.869.781	857.248	1.36%	30.012.533	
232	DPM	49%	191.786.000	72.109.215	18.42%	119.676.785	
233	DPR	50%	21.500.000	1.086.617	2.53%	20.413.383	
234	DQC	49%	16.836.113	303.624	0.88%	16.532.489	
235	DRC	49%	58.208.376	9.215.935	7.76%	48.992.441	
236	DRH	50%	62.176.933	1.551.770	1.25%	60.625.163	
237	DRL	0%	0	301.733	3.18%	-301.733	
238	DSN	49%	5.920.674	2.681.443	22.19%	3.239.231	
239	DTA	49%	8.849.317	24.066	0.13%	8.825.251	
240	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
241	DTT	49%	3.994.391	19.196	0.24%	3.975.195	
242	DVP	49%	19.600.000	4.876.381	12.19%	14.723.619	
243	DXG	50%	305.889.501	152.453.371	24.92%	153.436.130	
244	DXS	50%	226.561.188	91.525.149	20.2%	135.036.039	
245	DXV	49%	4.851.000	61.850	0.62%	4.789.150	
246	E1VFVN30	100%	423.500.000	389.903.530	92.07%	33.596.470	
247	EIB	30%	370.656.871	292.346.670	23.66%	78.310.201	
248	ELC	49%	24.954.839	2.213.783	4.35%	22.741.056	
249	EMC	0%	0	26.620	0.17%	-26.620	
250	EVE	100%	41.979.773	30.722.013	73.18%	11.257.760	
251	EVF	50%	175.532.015	336.691	0.10%	175.195.324	
252	EVG	49%	105.472.419	195.972	0.09%	105.276.447	
253	FCM	49%	22.098.984	1.381.585	3.06%	20.717.399	
254	FCN	50%	78.719.502	50.802.160	32.27%	27.917.342	
255	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
256	FIR	50%	22.307.507	482.184	1.08%	21.825.323	
257	FIT	0%	0	133.330	0.04%	-133.330	
258	FLC	30%	212.999.342	15.318.090	2.16%	197.681.252	
259	FMC	50%	32.694.444	20.704.420	31.66%	11.990.024	
260	FPT	49%	537.543.020	537.543.020	49%	0	
261	FRT	49%	58.051.542	29.253.763	24.69%	28.797.779	
262	FTS	100%	195.059.951	47.809.248	24.51%	147.250.703	
263	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
264	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
	I .	1	l .			T	 nσ 18/53

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
265	FUCVREIT	49%	2.450.000	99.890	2%	2.350.110	
266	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.256.925	87.84%	1.143.075	
267	FUEIP100	100%	5.700.000	44.900	0.79%	5.655.100	
268	FUEKIV30	100%	54.500.000	46.119.400	84.62%	8.380.600	
269	FUEKIVFS	100%	7.700.000	6.888.000	89.45%	812.000	
270	FUEMAV30	100%	30.000.000	24.783.140	82.61%	5.216.860	
271	FUESSV30	100%	5.400.000	2.117.130	39.21%	3.282.870	
272	FUESSV50	100%	13.900.000	6.867.358	49.41%	7.032.642	
273	FUESSVFL	100%	217.000.000	209.749.200	96.66%	7.250.800	
274	FUEVFVND	100%	746.900.000	732.950.552	98.13%	13.949.448	
275	FUEVN100	100%	17.000.000	4.129.230	24.29%	12.870.770	
276	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
277	GAS	49%	937.835.500	56.990.924	2.98%	880.844.576	
278	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
279	GDT	50%	9.873.585	4.751.610	24.06%	5.121.975	
280	GEG	50%	160.968.451	113.382.093	35.22%	47.586.358	
281	GEX	50%	425.747.896	81.757.466	9.6%	343.990.430	
282	GIL	50%	34.500.000	2.391.056	3.47%	32.108.944	
283	GMC	49%	16.170.126	2.770.198	8.39%	13.399.928	
284	GMD	49%	147.675.198	146.719.842	48.68%	955.356	
285	GMH	50%	8.250.000	7.300	0.04%	8.242.700	
286	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
287	GTA	49%	5.096.000	59.285	0.57%	5.036.715	
288	GVR	13%	520.000.000	21.835.920	0.55%	498.164.080	
289	HAG	49%	454.459.294	18.219.649	1.96%	436.239.645	
290	НАН	49%	34.468.886	9.206.647	13.09%	25.262.239	
291	HAI	49%	89.514.571	2.151.132	1.18%	87.363.439	
292	HAP	49%	54.437.908	2.890.892	2.6%	51.547.016	
293	HAR	49%	49.661.549	193.064	0.19%	49.468.485	
294	HAS	49%	3.920.000	1.335.841	16.7%	2.584.159	
295	HAX	34.85%	19.844.786	8.782.113	15.42%	11.062.673	
296	НВС	50%	133.920.885	43.357.083	16.19%	90.563.802	
297	HCD	49%	15.479.002	31.420	0.10%	15.447.582	
298	HCM	49%	224.445.659	185.426.085	40.48%	39.019.574	
299	HDB	18%	455.461.725	455.461.725	18%	0	
300	HDC	49%	52.961.989	1.078.308	1%	51.883.681	
301	HDG	50%	122.302.949	45.011.797	18.4%	77.291.152	
302	ННР	49%	14.734.213	793.206	2.64%	13.941.007	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
303	HHS	50%	160.724.076	6.188.482	1.93%	154.535.594	
304	HHV	49%	131.018.204	6.501.149	2.43%	124.517.055	
305	HID	49%	37.614.865	461.273	0.60%	37.153.592	
306	HII	50%	36.831.508	600.633	0.82%	36.230.875	
307	HMC	0%	0	245.400	0.90%	-245.400	
308	HNG	50%	554.276.947	20.778.740	1.87%	533.498.207	
309	НОТ	0%	0	6.320	0.08%	-6.320	
310	HPG	49%	2.849.244.993	1.168.795.761	20.1%	1.680.449.232	
311	HPX	49%	149.042.604	36.271.342	11.92%	112.771.262	
312	HQC	49%	233.534.000	6.965.839	1.46%	226.568.161	
313	HRC	49%	14.801.244	192.429	0.64%	14.608.815	
314	HSG	49%	293.046.943	34.976.824	5.85%	258.070.119	
315	HSL	49%	17.337.918	746.378	2.11%	16.591.540	
316	HT1	49%	186.979.056	7.528.986	1.97%	179.450.070	
317	HTI	50%	12.474.600	5.585.099	22.39%	6.889.501	
318	HTL	49%	5.880.000	5.525.019	46.04%	354.981	
319	HTN	49%	43.667.041	705.410	0.79%	42.961.631	
320	HTV	49%	6.420.960	1.492.473	11.39%	4.928.487	
321	HU1	50%	5.000.000	348.630	3.49%	4.651.370	
322	HU3	49%	4.899.972	469.190	4.69%	4.430.782	
323	HUB	0%	0	444.584	1.94%	-444.584	
324	HVH	49%	18.105.497	207.445	0.56%	17.898.052	
325	HVN	30%	664.318.252	131.376.753	5.93%	532.941.499	
326	HVX	47.153%	19.580.401	336.500	0.81%	19.243.901	
327	IBC	31%	25.776.704	52.756	0.06%	25.723.948	
328	ICT	100%	32.185.000	156.572	0.49%	32.028.428	
329	IDI	49%	111.545.857	2.252.637	0.99%	109.293.220	
330	IJC	49%	106.377.688	14.000.121	6.45%	92.377.567	
331	ILB	49%	12.006.100	370.200	1.51%	11.635.900	
332	IMP	75%	50.029.027	33.237.308	49.83%	16.791.719	
333	ITA	43.77%	410.765.520	14.976.925	1.6%	395.788.595	
334	ITC	0%	0	328.547	0.34%	-328.547	
335	ITD	49%	10.458.390	331.381	1.55%	10.127.009	
336	JVC	49%	55.125.083	1.468.944	1.31%	53.656.139	
337	KBC	49%	376.126.331	132.843.179	17.31%	243.283.152	
338	KDC	50%	139.870.678	71.893.946	25.7%	67.976.732	
339	KDH	50%	358.414.997	260.369.357	36.32%	98.045.640	
340	KHG	49%	217.146.540	3.294.952	0.74%	213.851.588	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
341	KHP	49%	29.598.923	1.167.184	1.93%	28.431.739	
342	KMR	100%	56.881.443	35.620.439	62.62%	21.261.004	
343	KOS	49%	106.075.854	141.911	0.07%	105.933.943	
344	KPF	49%	29.824.948	1.954.419	3.21%	27.870.529	
345	KSB	49%	37.549.288	5.996.743	7.83%	31.552.545	
346	L10	49%	4.846.100	122.953	1.24%	4.723.147	
347	LAF	49%	7.216.729	280.864	1.91%	6.935.865	
348	LBM	50%	10.000.000	2.667.098	13.34%	7.332.902	
349	LCG	50%	95.820.585	4.270.445	2.23%	91.550.140	
350	LDG	50%	120.106.225	1.884.844	0.78%	118.221.381	
351	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
352	LGC	49%	94.498.834	86.759.985	44.99%	7.738.849	
353	LGL	49%	25.235.000	942.027	1.83%	24.292.973	
354	LHG	49%	24.505.884	6.798.918	13.59%	17.706.966	
355	LIX	49%	15.876.000	2.657.359	8.2%	13.218.641	
356	LM8	0%	0	168.541	1.8%	-168.541	
357	LPB	5%	75.179.299	75.179.230	5%	69	
358	LSS	0%	0	771.866	1.1%	-771.866	
359	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.211	23.24%	0	
360	MCG	49%	28.179.900	115.309	0.20%	28.064.591	
361	MCP	49%	7.384.955	23.875	0.16%	7.361.080	
362	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
363	МНС	49%	20.289.412	936.418	2.26%	19.352.994	
364	MIG	100%	164.450.000	16.020.050	9.74%	148.429.950	
365	MSB	30%	595.725.000	595.708.042	30%	16.958	
366	MSH	49%	36.756.909	3.769.085	5.02%	32.987.824	
367	MSN	49%	697.625.143	429.086.024	30.14%	268.539.119	
368	MWG	49%	717.300.847	717.300.847	49%	0	
369	NAF	100%	62.923.085	16.210.285	25.76%	46.712.800	
370	NAV	49%	3.920.000	79.747	1%	3.840.253	
371	NBB	49%	49.233.071	1.392.198	1.39%	47.840.873	
372	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
373	NCT	30%	7.850.082	3.222.618	12.32%	4.627.464	
374	NHA	49%	20.665.514	166.323	0.39%	20.499.191	
375	NHH	100%	72.880.000	427.692	0.59%	72.452.308	
376	NHT	50%	9.244.448	883.585	4.78%	8.360.863	
377	NKG	50%	131.638.903	26.349.355	10.01%	105.289.548	
378	NLG	50%	192.040.150	167.993.819	43.74%	24.046.331	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
379	NNC	49%	10.740.800	1.648.353	7.52%	9.092.447	
380	NO1	0%	0	0	0%	0	
381	NSC	49%	8.617.624	1.527.133	8.68%	7.090.491	
382	NT2	49%	141.059.254	46.714.532	16.23%	94.344.722	
383	NTL	49%	29.885.075	6.912.500	11.33%	22.972.575	
384	NVL	49%	955.418.566	97.787.573	5.02%	857.630.993	
385	NVT	50%	45.250.000	117.020	0.13%	45.132.980	
386	OCB	22%	301.374.229	293.809.533	21.45%	7.564.696	
387	OGC	49%	147.000.000	476.012	0.16%	146.523.988	
388	OPC	0%	0	519.989	0.81%	-519.989	
389	ORS	49%	98.000.000	2.839.633	1.42%	95.160.367	
390	PAC	49%	22.771.136	5.946.262	12.8%	16.824.874	
391	PAN	49%	106.015.704	23.767.142	10.99%	82.248.562	
392	PC1	50%	117.579.824	11.204.975	4.76%	106.374.849	
393	PDN	0%	0	65.292	0.35%	-65.292	
394	PDR	49%	329.106.647	40.898.955	6.09%	288.207.692	
395	PET	0%	0	1.359.105	1.5%	-1.359.105	
396	PGC	49%	29.567.892	3.133.527	5.19%	26.434.365	
397	PGD	49%	44.099.522	41.829.890	46.48%	2.269.632	
398	PGI	100%	110.896.796	22.811.473	20.57%	88.085.323	
399	PGV	50%	561.734.023	187.400	0.02%	561.546.623	
400	PHC	50%	25.340.963	664.706	1.31%	24.676.257	
401	PHR	49%	66.394.607	16.799.289	12.4%	49.595.318	
402	PIT	49%	7.447.679	121.461	0.80%	7.326.218	
403	PJT	0%	0	288.230	1.25%	-288.230	
404	PLP	49%	34.300.000	921.566	1.32%	33.378.434	
405	PLX	20%	258.775.616	226.293.273	17.49%	32.482.343	
406	PMG	49%	22.704.776	11.666.951	25.18%	11.037.825	
407	PNC	49%	5.409.718	86.427	0.78%	5.323.291	
408	PNJ	49%	120.661.451	120.661.451	49%	0	
409	POM	49%	137.041.404	22.193.728	7.94%	114.847.676	
410	POW	49%	1.147.517.084	103.091.777	4.4%	1.044.425.307	
411	PPC	49%	159.855.150	42.600.796	13.06%	117.254.354	
412	PSH	0%	0	100	0%	-100	
413	PTB	25%	17.009.600	10.952.606	16.1%	6.056.994	
414	PTC	50%	16.153.662	322.050	1%	15.831.612	
415	PTL	0%	0	105.084	0.11%	-105.084	
416	PVD	49%	272.585.042	91.796.584	16.5%	180.788.458	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
417	PVT	49%	158.589.110	58.722.459	18.14%	99.866.651	
418	QBS	0%	0	70	0%	-70	
419	QCG	49%	134.813.361	1.685.303	0.61%	133.128.058	
420	RAL	50%	11.473.709	606.819	2.64%	10.866.890	
421	RDP	50%	24.534.901	156.729	0.32%	24.378.172	
422	REE	49%	174.641.137	174.641.137	49%	0	
423	S4A	49%	20.678.000	28.880	0.07%	20.649.120	
424	SAB	100%	641.281.186	401.893.452	62.67%	239.387.734	
425	SAM	49%	186.180.875	2.824.275	0.74%	183.356.600	
426	SAV	49%	8.997.955	7.964.125	43.37%	1.033.830	
427	SBA	49%	29.639.247	212.595	0.35%	29.426.652	
428	SBT	100%	650.762.228	79.669.951	12.24%	571.092.277	
429	SBV	100%	27.366.476	4.060.280	14.84%	23.306.196	
430	SC5	49%	7.342.429	616.405	4.11%	6.726.024	
431	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
432	SCR	49%	193.874.269	4.059.726	1.03%	189.814.543	
433	SCS	30%	30.320.754	29.189.727	28.88%	1.131.027	
434	SFC	49%	5.532.814	92.725	0.82%	5.440.089	
435	SFG	49%	23.469.693	338.949	0.71%	23.130.744	
436	SFI	49%	11.154.522	2.073.315	9.11%	9.081.207	
437	SGN	30%	10.074.507	830.873	2.47%	9.243.634	
438	SGR	49%	29.400.000	4.374	0.01%	29.395.626	
439	SGT	0%	0	8.244.316	11.14%	-8.244.316	
440	SHA	49%	16.388.870	318.832	0.95%	16.070.038	
441	SHB	30%	800.210.939	139.623.174	5.23%	660.587.765	
442	SHI	49%	79.466.460	166.157	0.10%	79.300.303	
443	SHP	49%	49.591.112	5.267.602	5.2%	44.323.510	
444	SII	50%	32.261.052	31.569.447	48.93%	691.605	
445	SJD	49%	33.809.323	10.448.239	15.14%	23.361.084	
446	SJF	49%	38.808.000	480.644	0.61%	38.327.356	
447	SJS	50%	57.427.770	982.922	0.86%	56.444.848	
448	SKG	49%	31.032.550	23.345.135	36.86%	7.687.415	
449	SMA	49%	9.972.889	14.403	0.07%	9.958.486	
450	SMB	49%	14.624.857	4.380.712	14.68%	10.244.145	
451	SMC	0%	0	14.990.812	20.35%	-14.990.812	
452	SPM	49%	6.860.000	271.060	1.94%	6.588.940	
453	SRC	49%	13.752.224	26.669	0.10%	13.725.555	
454	SRF	100%	35.566.780	16.634.473	46.77%	18.932.307	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
455	SSB	5%	99.044.913	3.539.827	0.18%	95.505.086	
456	SSC	49%	7.346.259	174.482	1.16%	7.171.777	
457	SSI	100%	1.491.130.137	569.068.996	38.16%	922.061.141	
458	ST8	49%	12.603.241	12.610.982	49.03%	-7.741	
459	STB	30%	565.564.714	450.853.929	23.92%	114.710.785	
460	STG	49%	48.144.144	65.164	0.07%	48.078.980	
461	STK	100%	84.363.825	10.818.858	12.82%	73.544.967	
462	SVC	49%	16.327.060	621.686	1.87%	15.705.374	
463	SVD	49%	12.642.000	96.300	0.37%	12.545.700	
464	SVI	100%	12.832.437	12.180.193	94.92%	652.244	
465	SVT	50%	7.526.684	210.114	1.4%	7.316.570	
466	SZC	49%	49.000.000	2.734.160	2.73%	46.265.840	
467	SZL	0%	0	3.435.018	17.18%	-3.435.018	
468	TBC	49%	31.115.000	500.314	0.79%	30.614.686	
469	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
470	TCD	49%	119.764.968	1.245.387	0.51%	118.519.581	
471	TCH	51%	340.790.079	17.124.793	2.56%	323.665.286	
472	TCL	49%	14.777.633	1.468.102	4.87%	13.309.531	
473	TCM	49%	40.203.092	38.337.629	46.73%	1.865.463	
474	TCO	49%	9.168.390	453.446	2.42%	8.714.944	
475	TCR	49%	5.082.863	4.772.847	46.01%	310.016	
476	TCT	49%	6.266.120	2.634.880	20.6%	3.631.240	
477	TDC	50%	50.000.000	1.344.630	1.34%	48.655.370	
478	TDG	0%	0	44.019	0.26%	-44.019	
479	TDH	50%	56.326.383	2.622.284	2.33%	53.704.099	
480	TDM	50%	50.000.000	7.345.379	7.35%	42.654.621	
481	TDP	51%	30.707.560	23.556	0.04%	30.684.004	
482	TDW	50%	4.250.000	233.580	2.75%	4.016.420	
483	TEG	49%	32.139.968	66.020	0.10%	32.073.948	
484	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
485	THG	49%	9.782.307	132.647	0.66%	9.649.660	
486	THI	49%	23.912.000	24.660	0.05%	23.887.340	
487	TIP	49%	31.853.849	10.594.292	16.3%	21.259.557	
488	TIX	0%	0	150.004	0.50%	-150.004	
489	TLD	49%	36.628.767	477.411	0.64%	36.151.356	
490	TLG	100%	77.794.453	15.517.240	19.95%	62.277.213	
491	TLH	49%	50.034.204	1.390.793	1.36%	48.643.411	
492	TMP	49%	34.300.000	389.620	0.56%	33.910.380	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
493	TMS	49%	51.877.058	46.292.398	43.73%	5.584.660	
494	TMT	49%	18.270.963	1.085.576	2.91%	17.185.387	
495	TN1	50%	21.594.043	62.041	0.14%	21.532.002	
496	TNA	49%	24.292.369	1.756.517	3.54%	22.535.852	
497	TNC	49%	9.432.500	107.990	0.56%	9.324.510	
498	TNH	49%	25.418.749	20.773.670	40.05%	4.645.079	
499	TNI	49%	25.725.000	158.510	0.30%	25.566.490	
500	TNT	49%	24.990.000	28.660	0.06%	24.961.340	
501	TPB	30%	474.526.648	474.526.648	30%	0	
502	TPC	49%	11.970.992	614.102	2.51%	11.356.890	
503	TRA	49%	20.312.299	19.059.158	45.98%	1.253.141	
504	TRC	49%	14.700.000	219.550	0.73%	14.480.450	
505	TSC	0%	0	386.203	0.20%	-386.203	
506	TTA	49%	77.156.839	444.993	0.28%	76.711.846	
507	TTB	0%	0	19.481	0.02%	-19.481	
508	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	
509	TTF	50%	205.599.151	3.048.300	0.74%	202.550.851	
510	TV2	15%	6.752.721	6.751.906	15%	815	
511	TVB	30%	33.629.105	2.837.076	2.53%	30.792.029	
512	TVS	49%	52.466.840	31.392.103	29.32%	21.074.737	
513	TVT	49%	10.290.000	839.990	4%	9.450.010	
514	TYA	100%	6.134.773	2.532.206	41.28%	3.602.567	
515	UDC	49%	17.150.000	4.350.980	12.43%	12.799.020	
516	UIC	0%	0	1.026.370	12.83%	-1.026.370	
517	VAF	49%	18.456.020	15.834	0.04%	18.440.186	
518	VCA	49%	7.441.787	1.289.262	8.49%	6.152.525	
519	VCB	30%	1.419.754.971	1.115.762.034	23.58%	303.992.937	
520	VCF	49%	13.023.776	175.835	0.66%	12.847.941	
521	VCG	49%	238.081.140	16.007.376	3.29%	222.073.764	
522	VCI	100%	435.499.901	78.811.314	18.1%	356.688.587	
523	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
524	VDS	100%	210.000.000	3.355.286	1.6%	206.644.714	
525	VFG	49%	20.440.160	1.099.457	2.64%	19.340.703	
526	VGC	49%	219.691.500	26.321.548	5.87%	193.369.952	
527	VHC	100%	183.376.956	54.646.813	29.8%	128.730.143	
528	VHM	50%	2.177.183.744	1.027.158.167	23.59%	1.150.025.577	
529	VIB	20.5%	432.072.953	432.072.953	20.5%	0	
530	VIC	48.017596%	1.857.732.271	475.784.874	12.3%	1.381.947.397	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
531	VID	50%	20.418.034	184.490	0.45%	20.233.544	
532	VIP	49%	33.550.761	1.406.265	2.05%	32.144.496	
533	VIX	100%	582.139.189	26.820.369	4.61%	555.318.820	
534	VJC	30%	162.483.400	89.671.326	16.56%	72.812.074	
535	VMD	49%	7.565.731	222.181	1.44%	7.343.550	
536	VND	100%	1.217.844.009	217.130.082	17.83%	1.000.713.927	
537	VNE	49%	44.312.146	5.444.005	6.02%	38.868.141	
538	VNG	49%	47.665.537	486.673	0.50%	47.178.864	
539	VNL	49%	4.619.230	886.110	9.4%	3.733.120	
540	VNM	100%	2.089.955.445	1.167.007.937	55.84%	922.947.508	
541	VNS	49%	33.251.004	13.319.942	19.63%	19.931.062	
542	VOS	49%	68.600.000	1.521.410	1.09%	67.078.590	
543	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.189.674.791	17.64%	0	
544	VPD	49%	52.228.918	54.259	0.05%	52.174.659	
545	VPG	49%	39.297.184	330.322	0.41%	38.966.862	
546	VPH	49%	46.725.322	802.566	0.84%	45.922.756	
547	VPI	49%	118.579.812	2.379.065	0.98%	116.200.747	
548	VPS	49%	11.985.788	166.165	0.68%	11.819.623	
549	VRC	49%	24.500.000	228.586	0.46%	24.271.414	
550	VRE	49%	1.141.121.020	749.729.165	32.19%	391.391.855	
551	VSC	49%	59.422.004	5.321.122	4.39%	54.100.882	
552	VSH	49%	115.758.210	27.276.700	11.55%	88.481.510	
553	VSI	49%	6.468.000	94.460	0.72%	6.373.540	
554	VTB	49%	5.871.204	554.839	4.63%	5.316.365	
555	VTO	49%	39.134.666	846.241	1.06%	38.288.425	
556	YBM	49%	7.006.941	31.016	0.22%	6.975.925	
557	YEG	100%	31.279.968	4.969.044	15.89%	26.310.924	
SÀN U	JPCOM						
1	A32	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
2	AAS	100%	80.000.000	993.600	1.24%	79.006.400	
3	ABB	24.6%	231.472.982	231.595.518	24.61%	-122.536	
4	ABC	49%	9.992.570	192.568	0.94%	9.800.002	
5	ABI	100%	43.157.815	3.977.403	9.22%	39.180.412	
6	ACE	5%	152.539	72.120	2.36%	80.419	
7	ACM	49%	24.990.000	792.367	1.55%	24.197.633	
8	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
9	ACV	49%	1.066.814.885	82.374.798	3.78%	984.440.087	
10	ADP	100%	23.039.850	188.240	0.82%	22.851.610	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AG1	49%	2.383.059	2.800	0.06%	2.380.259	
13	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
14	AGF	50%	14.054.871	147.041	0.52%	13.907.830	
15	AGP	0%	0	4.506	0.03%	-4.506	
16	AGX	49%	5.292.000	178.900	1.66%	5.113.100	
17	AIC	100%	100.000.000	75.600	0.08%	99.924.400	
18	ALV	49%	2.772.388	17.973	0.32%	2.754.415	
19	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
20	AMS	49%	17.948.633	11.447.966	31.25%	6.500.667	
21	ANT	0%	0	21.000	0.26%	-21.000	
22	APF	0%	0	0	0%	0	
23	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
24	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
25	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
26	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
27	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
28	ATB	49%	6.803.160	10.200	0.07%	6.792.960	
29	ATG	49%	7.457.800	8.830	0.06%	7.448.970	
30	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
31	AVC	0%	0	0	0%	0	
32	AVF	49%	21.235.620	33.111	0.08%	21.202.509	
33	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
34	BAL	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
35	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
36	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
37	BBM	49%	980.000	3.700	0.19%	976.300	
38	BBT	49%	4.802.000	82.640	0.84%	4.719.360	
39	BCA	0%	0	0	0%	0	
40	BCB	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
41	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
42	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
43	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
44	BDG	50%	6.000.000	155.511	1.3%	5.844.489	
45	BDT	49%	18.914.000	178.900	0.46%	18.735.100	
46	BDW	49%	6.081.292	5.917	0.05%	6.075.375	
47	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
48	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
49	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
50	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
51	ВНА	49%	32.340.000	1.000	0%	32.339.000	
52	ВНС	49%	2.205.000	42.900	0.95%	2.162.100	
53	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
54	ВНК	100%	3.986.000	100	0%	3.985.900	
55	ВНР	49%	4.497.852	2.650	0.03%	4.495.202	
56	BHT	49%	2.254.000	15.600	0.34%	2.238.400	
57	BIG	49%	2.450.000	2.400	0.05%	2.447.600	
58	BIO	0%	0	8.400	0.10%	-8.400	
59	ВКН	49%	857.500	0	0%	857.500	
60	BLI	49%	29.400.000	452.138	0.75%	28.947.862	
61	BLN	49%	2.450.000	6.100	0.12%	2.443.900	
62	BLT	49%	1.960.000	13.900	0.35%	1.946.100	
63	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
64	BLW	49%	5.472.712	0	0%	5.472.712	
65	BMD	0%	0	0	0%	0	
66	BMF	0%	0	300	0.01%	-300	
67	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
68	BMJ	50%	52.499.989	63.400	0.06%	52.436.589	
69	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
70	BMS	100%	60.989.375	3.319	0.01%	60.986.056	
71	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
72	BNW	0%	0	0	0%	0	
73	BOT	51%	30.215.868	61.800	0.10%	30.154.068	
74	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
75	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
76	BRS	0%	0	1.000	0.02%	-1.000	
77	BSA	0%	0	0	0%	0	
78	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
79	BSG	49%	29.400.000	1.000	0%	29.399.000	
80	BSH	49%	8.820.000	52.100	0.29%	8.767.900	
81	BSL	49%	22.050.000	132.913	0.30%	21.917.087	
82	BSP	49%	6.125.000	3.450	0.03%	6.121.550	
83	BSQ	49%	22.050.000	11.100	0.02%	22.038.900	
84	BSR	49%	1.519.244.811	8.806.366	0.28%	244.119.369	(**)
85	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
86	BT6	49%	16.166.839	2.731.942	8.28%	13.434.897	

		NĐTNN sở hữu tối đa	NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	NÐTNN đang nắm giữ	NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
87	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
88	BTD	49%	3.142.909	22.000	0.34%	3.120.909	
89	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
90	BTH	49%	12.250.000	1.306	0.01%	12.248.694	
91	BTN	49%	2.188.129	100	0%	2.188.029	
92	BTU	0%	0	1.400	0.04%	-1.400	
93	BTV	0%	0	30	0%	-30	
94	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
95	BVB	5%	18.354.500	380.772	0.10%	17.973.728	
96	BVG	49%	4.777.964	2.725	0.03%	4.775.239	
97	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
98	BVN	49%	2.450.000	3.600	0.07%	2.446.400	
99	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
100	BWS	49%	44.100.000	732.395	0.81%	43.367.605	
101	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
102	C21	49%	9.474.821	80.057	0.41%	9.394.764	
103	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
104	C4G	0%	0	113.553	0.05%	-113.553	
105	C92	49%	2.603.330	197.580	3.72%	2.405.750	
106	CAB	0%	0	1.015	0%	-1.015	
107	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
108	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
109	CAR	0%	0	0	0%	0	
110	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
111	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
112	CBS	49%	1.728.683	0	0%	1.728.683	
113	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
114	CC1	50%	164.467.234	32.741	0.01%	164.434.493	
115	CC4	0%	0	0	0%	0	
116	CCA	49%	7.395.239	98.753	0.65%	7.296.486	
117	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
118	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
119	ССР	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
120	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
121	CCT	49%	13.955.200	10.500	0.04%	13.944.700	
122	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
123	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
124	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
125	CDO	49%	15.437.437	198.560	0.63%	15.238.877	
126	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
127	CDR	0%	0	0	0%	0	
128	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
129	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
130	CEN	0%	0	0	0%	0	
131	CFM	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
132	CFV	0%	0	0	0%	0	
133	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
134	CGV	49%	4.654.978	14.810	0.16%	4.640.168	
135	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
136	СНС	0%	0	0	0%	0	
137	CHS	49%	13.916.000	714.200	2.51%	13.201.800	
138	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
139	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
140	CIP	49%	2.227.050	1.500	0.03%	2.225.550	
141	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
142	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
143	CKD	49%	15.190.000	9.600	0.03%	15.180.400	
144	CLG	49%	10.363.500	82.630	0.39%	10.280.870	
145	CLX	49%	42.434.000	5.291.300	6.11%	37.142.700	
146	CMD	49%	7.350.000	500	0%	7.349.500	
147	CMF	49%	3.969.000	1.966.526	24.28%	2.002.474	
148	CMI	49%	7.840.000	38.300	0.24%	7.801.700	
149	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
150	CMM	0%	0	0	0%	0	
151	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
152	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
153	CMT	49%	3.920.000	386.900	4.84%	3.533.100	
154	CMW	49%	7.612.101	0	0%	7.612.101	
155	CNA	100%	793.917	0	0%	793.917	
156	CNC	49%	5.568.519	27.540	0.24%	5.540.979	
157	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
158	CNT	49%	19.607.383	83.447	0.21%	19.523.936	
159	CPA	0%	0	0	0%	0	
160	СРН	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
161	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
162	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
163	CQT	49%	12.250.000	1.000	0%	12.249.000	
164	CSI	100%	16.800.000	5.331.687	31.74%	11.468.313	
165	CST	49%	20.994.918	1.539.958	3.59%	19.454.960	
166	CT3	0%	0	0	0%	0	
167	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
168	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
169	CTN	49%	3.409.589	111.311	1.6%	3.298.278	
170	CTW	49%	13.720.000	4.500	0.02%	13.715.500	
171	CVP	49%	1.678.730	0	0%	1.678.730	
172	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
173	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
174	DAN	50%	10.563.500	0	0%	10.563.500	
175	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
176	DBM	49%	951.378	446.259	22.98%	505.119	
177	DBW	49%	19.266.849	0	0%	19.266.849	
178	DC1	49%	2.006.503	93.773	2.29%	1.912.730	
179	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	
180	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
181	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
182	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
183	DCS	49%	29.552.384	448.138	0.74%	29.104.246	
184	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
185	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
186	DDM	49%	5.999.802	12.072	0.10%	5.987.730	
187	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
188	DDV	49%	71.593.851	77.200	0.05%	71.516.651	
189	DFC	0%	0	0	0%	0	
190	DFF	0%	0	0	0%	0	
191	DGT	49%	38.710.000	4.400	0.01%	38.705.600	
192	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
193	DHD	0%	0	10.474	0.07%	-10.474	
194	DHN	0%	0	0	0%	0	
195	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
196	DIC	49%	13.027.061	78.091	0.29%	12.948.970	
197	DID	50%	7.811.276	46.100	0.30%	7.765.176	
198	DKC	0%	0	0	0%	0	
199	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
200	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
201	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
202	DLM	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
204	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
205	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
206	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
207	DMN	0%	0	0	0%	0	
208	DMS	0%	0	0	0%	0	(*)
209	DNA	0%	0	576	0%	-576	
210	DND	0%	0	40.200	0.46%	-40.200	
211	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
212	DNH	49%	206.976.000	4.400	0%	206.971.600	
213	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
214	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
215	DNT	0%	0	0	0%	0	
216	DNW	9.5%	11.400.000	78.337	0.07%	11.321.663	
217	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
218	DOC	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
219	DOP	49%	2.312.775	25.600	0.54%	2.287.175	
220	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
221	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
222	DPD	50%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
223	DPH	49%	1.470.000	2.900	0.10%	1.467.100	
224	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
225	DPS	49%	15.231.775	461.761	1.49%	14.770.014	
226	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
227	DRI	50%	36.600.000	302.378	0.41%	36.297.622	
228	DSC	100%	100.000.000	1.200	0%	99.998.800	
229	DSD	0%	0	0	0%	0	
230	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
231	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
232	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
233	DTB	0%	0	0	0%	0	
234	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
235	DTG	50%	3.157.964	3.193	0.05%	3.154.771	
236	DTH	0%	0	0	0%	0	
237	DTI	49%	5.927.899	0	0%	5.927.899	
238	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
239	DTP	0%	0	0	0%	0	
240	DTV	49%	2.587.200	1.600	0.03%	2.585.600	
241	DUS	0%	0	0	0%	0	
242	DVC	0%	0	0	0%	0	
243	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
244	DVW	50%	1.172.500	0	0%	1.172.500	
245	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
246	DWS	0%	0	0	0%	0	
247	DX2	100%	4.950.000	0	0%	4.950.000	
248	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
249	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
250	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
251	EFI	49%	5.331.200	23.400	0.22%	5.307.800	
252	EIC	49%	17.971.801	15.025	0.04%	17.956.776	
253	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
254	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
255	EMG	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
256	EMS	0%	0	430.962	2.18%	-430.962	
257	EPC	85.6%	8.036.556	0	0%	8.036.556	
258	ЕРН	100%	2.500.000	5.300	0.21%	2.494.700	
259	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
260	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
261	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
262	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
263	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
264	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
265	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
266	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
267	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
268	FHS	0%	0	0	0%	0	
269	FIC	49%	62.230.000	4.500	0%	62.225.500	
270	FOC	49%	9.050.924	717.804	3.89%	8.333.120	
271	FOX	0%	0	6.571	0%	-6.571	
272	FRC	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
273	FRM	49%	5.733.000	100	0%	5.732.900	
274	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
275	FT1	49%	3.469.127	29.500	0.42%	3.439.627	
276	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
277	FTM	49%	24.500.000	157.230	0.31%	24.342.770	
278	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
279	G20	49%	7.056.000	20.100	0.14%	7.035.900	
280	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
281	G36	0%	0	0	0%	0	
282	GCB	0%	0	20	0%	-20	
283	GCF	0%	0	0	0%	0	(*)
284	GE2	49%	581.455.739	94.800	0.01%	581.360.939	
285	GEE	50%	150.000.000	116.200	0.04%	149.883.800	
286	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
287	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
288	GGG	49%	14.400.408	620.030	2.11%	13.780.378	
289	GH3	0%	0	0	0%	0	
290	GHC	49%	23.354.625	79.166	0.17%	23.275.459	
291	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
292	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
293	GND	49%	4.410.000	41.300	0.46%	4.368.700	
294	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
295	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
296	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
297	GTH	49%	1.340.395	45.938	1.68%	1.294.457	
298	GTS	0%	0	51.900	0.18%	-51.900	
299	GTT	49%	21.316.470	36.575	0.08%	21.279.895	
300	GVT	49%	5.686.499	2.712	0.02%	5.683.787	
301	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
302	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
303	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
304	HAM	49%	4.722.649	100	0%	4.722.549	
305	HAN	49%	69.113.520	7.400	0.01%	69.106.120	
306	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
307	HBD	49%	985.439	30.073	1.5%	955.366	
308	НВН	49%	7.840.000	312.710	1.95%	7.527.290	
309	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
310	НС3	49%	10.136.001	49.842	0.24%	10.086.159	
311	НСВ	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
312	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
313	НСО	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
314	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
315	HD6	0%	0	700	0%	-700	
316	HD8	49%	4.900.000	12.500	0.13%	4.887.500	
317	HDM	5%	761.235	7.268	0.05%	753.967	
318	HDO	49%	8.310.340	76.132	0.45%	8.234.208	
319	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
320	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
321	HDW	49%	15.622.410	17.600	0.06%	15.604.810	
322	HEC	0%	0	100	0%	-100	
323	HEJ	0%	0	0	0%	0	
324	HEM	49%	18.965.278	4.150	0.01%	18.961.128	
325	HEP	49%	2.940.000	16.200	0.27%	2.923.800	
326	HES	49%	4.555.750	0	0%	4.555.750	
327	HFB	0%	0	0	0%	0	
328	HFC	0%	0	0	0%	0	
329	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
330	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	
331	HGW	49%	12.190.362	10.100	0.04%	12.180.262	
332	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
333	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
334	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
335	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
336	НЈС	49%	6.297.995	1.100	0.01%	6.296.895	
337	HKB	49%	25.283.999	534.510	1.04%	24.749.489	
338	НКР	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
339	HLA	49%	16.885.053	17.230	0.05%	16.867.823	
340	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
341	HLG	49%	21.743.938	543.725	1.23%	21.200.213	
342	HLR	49%	808.500	6.900	0.42%	801.600	
343	HLS	49%	4.718.030	0	0%	4.718.030	
344	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
345	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
346	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
347	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
348	HNA	49%	115.263.782	2.800	0%	115.260.982	
349	HNB	49%	4.655.000	6.200	0.07%	4.648.800	
350	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
351	HND	49%	245.000.000	137.010	0.03%	244.862.990	
352	HNF	49%	14.700.000	800	0%	14.699.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
353	HNI	0%	0	555.400	2.34%	-555.400	
354	HNM	0%	0	82.362	0.41%	-82.362	
355	HNP	49%	2.450.000	133.500	2.67%	2.316.500	
356	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
357	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
358	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
359	HPD	49%	4.070.229	205.300	2.47%	3.864.929	
360	HPH	50%	4.200.000	1.600	0.02%	4.198.400	
361	HPI	0%	0	0	0%	0	
362	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
363	HPP	49%	3.923.516	1.590.636	19.87%	2.332.880	
364	HPT	49%	4.053.576	296.943	3.59%	3.756.633	
365	HPW	49%	36.361.400	39.000	0.05%	36.322.400	
366	HRB	49%	3.105.816	5.700	0.09%	3.100.116	
367	HRT	49%	39.228.895	10.000	0.01%	39.218.895	
368	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
369	HSI	49%	4.900.000	369.385	3.69%	4.530.615	
370	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
371	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
372	HSV	50%	7.874.997	49.040	0.31%	7.825.957	
373	НТ9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
374	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
375	HTG	0%	0	7.808	0.03%	-7.808	
376	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
377	HTR	49%	735.343	400	0.03%	734.943	
378	HTT	49%	9.800.000	256.600	1.28%	9.543.400	
379	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	
380	HU4	49%	7.350.000	362.500	2.42%	6.987.500	
381	HU6	49%	3.675.000	100	0%	3.674.900	
382	HUG	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
383	HVA	0%	0	0	0%	0	
384	HVG	40.49%	91.927.804	1.229.338	0.54%	90.698.466	
385	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
386	HWS	100%	87.600.000	73.200	0.08%	87.526.800	
387	IBD	0%	0	0	0%	0	
388	IBN	0%	0	0	0%	0	
389	ICC	49%	1.862.000	302.541	7.96%	1.559.459	
390	ICF	49%	6.275.430	346.760	2.71%	5.928.670	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
391	ICI	49%	1.960.000	4.600	0.12%	1.955.400	
392	ICN	0%	0	49.590	0.41%	-49.590	
393	IDP	100%	58.945.472	584.062	0.99%	58.361.410	
394	IED	0%	0	0	0%	0	(*)
395	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
396	IFS	100%	87.140.984	85.939.749	98.62%	1.201.235	
397	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
398	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
399	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
400	ILS	0%	0	0	0%	0	
401	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
402	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
403	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
404	IRC	0%	0	0	0%	0	
405	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
406	ISH	49%	22.050.000	600	0%	22.049.400	
407	IST	49%	5.884.249	16.100	0.13%	5.868.149	
408	ITS	0%	0	157.290	0.59%	-157.290	
409	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
410	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
411	KCB	49%	3.920.000	400	0.01%	3.919.600	
412	KCE	49%	735.000	1.100	0.07%	733.900	
413	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
414	KHA	49%	6.918.951	315.378	2.23%	6.603.573	
415	KHB	49%	14.246.994	64.700	0.22%	14.182.294	
416	KHD	49%	1.598.780	700	0.02%	1.598.080	
417	KHL	49%	5.880.000	75.900	0.63%	5.804.100	
418	KHW	0%	0	0	0%	0	
419	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
420	KLB	30%	109.584.563	229	0%	109.584.334	
421	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
422	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
423	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
424	KSH	49%	28.179.740	212.835	0.37%	27.966.905	
425	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
426	KSV	0%	0	900	0%	-900	
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
429	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
430	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
431	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
432	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
433	L44	49%	1.960.000	46.900	1.17%	1.913.100	
434	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
435	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
436	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
437	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	
438	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
439	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
440	LCM	49%	12.070.170	1.001.063	4.06%	11.069.107	
441	LCW	49%	10.577.391	0	0%	10.577.391	
442	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
443	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
444	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
445	LIC	0%	0	0	0%	0	
446	LKW	49%	1.225.000	53.626	2.15%	1.171.374	
447	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
448	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
449	LMC	0%	0	0	0%	0	
450	LMH	100%	25.629.995	1.260	0%	25.628.735	
451	LMI	49%	2.695.000	105.300	1.91%	2.589.700	
452	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
453	LO5	49%	2.523.397	43.398	0.84%	2.479.999	
454	LPT	0%	0	0	0%	0	
455	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
456	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
457	LTC	49%	2.247.140	98.862	2.16%	2.148.278	
458	LTG	49%	39.490.736	32.200.856	39.95%	7.289.880	
459	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
460	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
461	LYF	0%	0	0	0%	0	
462	M10	0%	0	0	0%	0	
463	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
464	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
465	MCD	0%	0	0	0%	0	
466	MCH	50%	363.730.939	14.172.123	1.95%	349.558.816	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
467	MCI	0%	0	0	0%	0	
468	MCM	100%	110.000.000	1.520.420	1.38%	108.479.580	
469	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
470	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
471	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
472	MEC	49%	4.093.273	36.002	0.43%	4.057.271	
473	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
474	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
475	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
476	MFS	49%	3.460.859	467.111	6.61%	2.993.748	
477	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
478	MGG	49%	4.409.814	5.200	0.06%	4.404.614	
479	MGR	0%	0	0	0%	0	
480	МН3	0%	0	333.900	2.78%	-333.900	
481	MIC	49%	2.717.023	39.653	0.72%	2.677.370	
482	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
483	MKP	49%	12.517.474	3.978.566	15.57%	8.538.908	
484	MLC	49%	2.043.875	0	0%	2.043.875	
485	MLS	49%	1.960.000	68.868	1.72%	1.891.132	
486	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
487	MML	100%	327.132.940	7.542.194	2.31%	319.590.746	
488	MNB	0%	0	70.722	0.39%	-70.722	
489	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
490	MPC	50%	199.943.650	152.631.110	38.17%	47.312.540	
491	MPT	49%	8.382.510	100.407	0.59%	8.282.103	
492	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
493	MQB	0%	0	0	0%	0	
494	MQN	0%	0	0	0%	0	
495	MRF	50%	1.837.702	26.485	0.72%	1.811.217	
496	MSR	24.51%	269.402.993	111.314.675	10.13%	158.088.318	
497	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
498	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
499	MTB	0%	0	0	0%	0	
500	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
501	MTG	0%	0	113.935	1.81%	-113.935	
502	MTH	49%	2.346.075	662.404	13.83%	1.683.671	
503	MTL	49%	2.940.000	6.600	0.11%	2.933.400	
504	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
505	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
506	MTS	0%	0	0	0%	0	
507	MTV	49%	2.646.000	100	0%	2.645.900	
508	MVC	49%	49.000.000	6.000	0.01%	48.994.000	
509	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
510	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
511	NAB	30%	253.930.398	267.938	0.03%	253.662.460	
512	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
513	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
514	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
515	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
516	NBE	49%	2.450.000	71.200	1.42%	2.378.800	
517	NBT	50%	14.700.000	134.800	0.46%	14.565.200	
518	NCS	49%	8.795.058	306.130	1.71%	8.488.928	
519	ND2	49%	24.497.040	17.615.783	35.24%	6.881.257	
520	NDC	49%	2.922.360	7.100	0.12%	2.915.260	
521	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
522	NDP	49%	5.439.000	400	0%	5.438.600	
523	NDT	49%	7.663.588	1.235	0.01%	7.662.353	
524	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
525	NED	49%	19.845.000	54.400	0.13%	19.790.600	
526	NGC	49%	1.126.928	291.765	12.69%	835.163	
527	NHP	49%	13.512.480	172.100	0.62%	13.340.380	
528	NHV	49%	2.685.254	0	0%	2.685.254	
529	NJC	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
530	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
531	NNG	100%	81.570.988	79.788.504	97.81%	1.782.484	
532	NNT	49%	4.650.512	29.600	0.31%	4.620.912	
533	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
534	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
535	NQN	49%	24.907.480	6.500	0.01%	24.900.980	
536	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
537	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
538	NS3	49%	3.880.799	0	0%	3.880.799	
539	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
540	NSL	49%	4.900.000	76.100	0.76%	4.823.900	
541	NSS	0%	0	0	0%	0	
542	NTB	49%	19.491.992	91.664	0.23%	19.400.328	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
543	NTC	49%	11.759.990	849.831	3.54%	10.910.159	
544	NTF	0%	0	0	0%	0	
545	NTT	0%	0	0	0%	0	
546	NTW	14.99%	1.499.000	1.497.280	14.97%	1.720	
547	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
548	NVP	49%	5.371.870	0	0%	5.371.870	
549	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
550	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
551	ODE	0%	0	0	0%	0	
552	OIL	6.621%	68.476.335	63.559.640	6.15%	4.916.695	
553	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
554	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
555	PAP	0%	0	0	0%	0	
556	PAS	49%	13.744.484	398.455	1.42%	13.346.029	
557	PAT	50%	12.500.000	26.000	0.10%	12.474.000	
558	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
559	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
560	PCC	0%	0	0	0%	0	
561	PCF	49%	1.470.000	3.100	0.10%	1.466.900	
562	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
563	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
564	PDC	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
565	PDT	0%	0	0	0%	0	
566	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
567	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
568	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
569	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
570	PFL	49%	24.500.000	86.600	0.17%	24.413.400	
571	PGB	30%	90.000.000	100	0%	89.999.900	
572	PHH	49%	9.800.000	88.119	0.44%	9.711.881	
573	PHP	49%	160.210.400	360.609	0.11%	159.849.791	
574	PHS	100%	150.009.819	124.675.249	83.11%	25.334.570	
575	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
576	PIS	49%	13.475.000	100	0%	13.474.900	
577	PIV	49%	8.489.221	299.470	1.73%	8.189.751	
578	PJS	49%	4.410.000	611.698	6.8%	3.798.302	
579	PLA	0%	0	0	0%	0	
580	PLE	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
581	PLO	0%	0	0	0%	0	
582	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
583	PMT	49%	2.450.000	5.000	0.10%	2.445.000	
584	PMW	50%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
585	PND	49%	3.266.666	1.040	0.02%	3.265.626	
586	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
587	PNP	0%	0	0	0%	0	
588	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
589	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
590	POS	49%	19.600.000	102.000	0.26%	19.498.000	
591	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
592	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
593	PPI	49%	23.662.408	106.636	0.22%	23.555.772	
594	PPT	0%	0	0	0%	0	
595	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
596	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
597	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
598	PSB	49%	24.500.000	7.530	0.02%	24.492.470	
599	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
600	PSL	0%	0	16.326	0.14%	-16.326	
601	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
602	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
603	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
604	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
605	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
606	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
607	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
608	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
609	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
610	PTT	0%	0	6.500	0.07%	-6.500	
611	PTV	49%	9.800.000	8.000	0.04%	9.792.000	
612	PTX	49%	2.865.365	0	0%	2.865.365	
613	PVA	49%	10.704.540	7.944	0.04%	10.696.596	
614	PVE	49%	12.250.000	2.756.985	11.03%	9.493.015	
615	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
616	PVM	49%	18.932.914	9.849	0.03%	18.923.065	
617	PVO	49%	4.361.000	28.115	0.32%	4.332.885	
618	PVP	0%	0	636.602	0.68%	-636.602	

1 2 3 4 5 6 7 8	STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
620 PVV 49% 14,700,000 32,300 0.11% 14,667,700 621 PVX 49% 196,000,000 605,512 0.15% 195,394,488 622 PVY 49% 29,149,995 147,333 0.25% 29,002,662 623 PWA 49% 4,900,000 276,000 2,76% 4,624,000 624 PWS 49% 18,815,107 13,300 0.04% 18,801,207 625 PX1 49% 9,800,000 0 0% 9,800,000 626 PXA 49% 7,350,000 18,500 0.12% 7,331,500 627 PXC 49% 14,700,000 68,900 0.23% 14,631,100 629 PXL 49% 40,533,883 91,480 0.11% 40,42,403 630 PXM 49% 7,350,000 76,830 0.51% 7,273,170 631 PXS 49% 29,400,000 63,332,206 10,56% 23,066,794	1	2	3	4	5			8
621 PVX 49% 196.000.000 605.512 0.15% 195.394.488 622 PVY 49% 29.149.995 147.333 0.25% 29.002.662 623 PWA 49% 4.900.000 276.000 2.77% 4.624.000 624 PWS 49% 18.815.107 13.900 0.04% 18.801.207 625 PX1 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 626 PXA 49% 7.350.000 18.500 0.12% 7.331.500 627 PXC 49% 14.700.000 68.900 0.23% 14.631.100 629 PXL 49% 14.700.000 68.900 0.23% 14.631.100 630 PXM 49% 7.350.000 76.830 0.51% 7.273.170 631 PXS 49% 7.350.000 76.830 0.51% 7.273.170 631 PXS 49% 9.800.000 435.959 2.18% 9.364.041 63	619	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
622 PVY 49% 29,149,995 147,333 0.25% 29,002,662 623 PWA 49% 4,900,000 276,000 2,76% 4,624,000 624 PWS 49% 18,815,107 13,900 0.04% 18,801,207 625 PXI 49% 9,800,000 0 0% 9,800,000 626 PXA 49% 13,753,761 0 0% 13,753,761 628 PXI 49% 14,700,000 68,900 0,23% 14,631,100 629 PXL 49% 40,533,883 91,480 0,11% 40,42,403 630 PXM 49% 7,350,000 76,830 0,51% 7,273,170 631 PXS 49% 29,400,000 6,333,206 10,56% 23,066,794 632 PXT 49% 9,800,000 43,5959 2,18% 9,364,041 633 QCC 49% 73,5000 11,500 0,77% 723,500 634	620	PVV	49%	14.700.000	32.300	0.11%	14.667.700	
623 PWA 49% 4.900.000 276.000 2.76% 4.624.000 624 PWS 49% 18.815.107 13.900 0.04% 18.801.207 625 PX1 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 626 PXA 49% 7.350.000 18.500 0.12% 7.331.500 627 PXC 49% 13.753.761 0 0% 13.753.761 628 PXI 49% 14.700.000 68.900 0.23% 14.631.100 629 PXL 49% 40.533.883 91.480 0.11% 40.442.403 630 PXM 49% 7.350.000 76.830 0.51% 7.273.170 631 PXS 49% 29.400.000 6333.206 10.56% 23.066.794 632 PXT 49% 9.800.000 11.500 0.77% 723.500 634 QHW 49% 3.920.000 44.000 0.55% 3.876.000 635	621	PVX	49%	196.000.000	605.512	0.15%	195.394.488	
624 PWS 49% 18.815.107 13.900 0.04% 18.801.207 625 PXI 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 626 PXA 49% 7.350.000 18.500 0.12% 7.331.500 627 PXC 49% 13.753.761 0 0% 13.753.761 628 PXI 49% 14.700.000 68.900 0.23% 14.631.100 629 PXL 49% 40.533.883 91.480 0.11% 40.442.403 630 PXM 49% 7.350.000 76.830 0.51% 7.273.170 631 PXS 49% 9.800.000 435.959 2.18% 9.364.041 632 PXT 49% 9.800.000 435.959 2.18% 9.364.041 633 QCC 49% 735.000 11.500 0.77% 723.500 634 QHW 49% 3.920.000 44.000 0.55% 3.876.000 635 <td< td=""><td>622</td><td>PVY</td><td>49%</td><td>29.149.995</td><td>147.333</td><td>0.25%</td><td>29.002.662</td><td></td></td<>	622	PVY	49%	29.149.995	147.333	0.25%	29.002.662	
625 PXI 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 626 PXA 49% 7.350.000 18.500 0.12% 7.331.500 627 PXC 49% 13.753.761 0 0% 13.753.761 628 PXI 49% 14.700.000 68.900 0.23% 14.631.100 629 PXL 49% 40.533.883 91.480 0.11% 40.442.403 630 PXM 49% 7.350.000 76.830 0.51% 7.273.170 631 PXS 49% 29.400.000 6.333.206 10.56% 23.066.794 632 PXT 49% 9.800.000 435.959 2.18% 9.364.041 633 QCC 49% 735.000 11.500 0.77% 723.500 634 QHW 49% 3.920.000 44.000 0.55% 3.876.000 635 QLT 0% 0 0 0 0 0 636 QNC	623	PWA	49%	4.900.000	276.000	2.76%	4.624.000	
626 PXA 49% 7.350.000 18.500 0.12% 7.331.500 627 PXC 49% 13.753.761 0 0% 13.753.761 628 PXI 49% 14.700.000 68.900 0.23% 14.631.100 629 PXL 49% 40.533.883 91.480 0.11% 40.442.403 630 PXM 49% 7.350.000 76.830 0.51% 7.273.170 631 PXS 49% 29.400.000 6.333.206 10.56% 23.066.794 632 PXT 49% 9.800.000 435.959 2.18% 9.364.041 633 QCC 49% 735.000 11.500 0.77% 723.500 634 QHW 49% 3.920.000 44.000 0.55% 3.876.000 635 QLT 0% 0 0 0 0 0 636 QNC 49% 17.490.577 68.254.559 19.12% 106.640.018 638	624	PWS	49%	18.815.107	13.900	0.04%	18.801.207	
627 PXC 49% 13.753.761 0 0% 13.753.761 628 PXI 49% 14.700.000 68.900 0.23% 14.631.100 629 PXL 49% 40.533.883 91.480 0.11% 40.442.403 630 PXM 49% 7.350.000 76.830 0.51% 7.273.170 631 PXS 49% 29.400.000 6.333.206 10.56% 23.066.794 632 PXT 49% 9.800.000 435.959 2.18% 9.364.041 633 QCC 49% 735.000 11.500 0.77% 723.500 634 QHW 49% 3.920.000 44.000 0.55% 3.876.000 635 QLT 0% 0 0 0 0 0 636 QNC 49% 29.400.000 9.265.828 15.44% 20.134.172 637 QNS 49% 174.900.577 68.254.559 19.12% 10.646.018 63	625	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
628 PXI 49% 14,700,000 68,900 0.23% 14,631,100 629 PXL 49% 40,533,883 91,480 0.11% 40,442,403 630 PXM 49% 7,350,000 76,830 0.51% 7,273,170 631 PXS 49% 29,400,000 6,333,206 10,56% 23,066,794 632 PXT 49% 9,800,000 435,959 2,18% 9,364,041 633 QCC 49% 735,000 11,500 0,77% 723,500 634 QHW 49% 3,920,000 44,000 0,55% 3,876,000 635 QLT 0% 0 0 0% 0 636 QNC 49% 29,400,000 9,265,828 15,44% 20,134,172 637 QNS 49% 174,900,577 68,254,559 19,12% 106,646,018 638 QNT 49% 1,578,780 0 0% 1,578,780 639	626	PXA	49%	7.350.000	18.500	0.12%	7.331.500	
629 PXL 49% 40.533.883 91.480 0.11% 40.442.403 630 PXM 49% 7.350.000 76.830 0.51% 7.273.170 631 PXS 49% 29.400.000 6.333.206 10.56% 23.066.794 632 PXT 49% 9.800.000 435.959 2.18% 9.364.041 633 QCC 49% 735.000 11.500 0.77% 723.500 634 QHW 49% 3.920.000 44.000 0.55% 3.876.000 635 QLT 0% 0 0 0 0 0 636 QNC 49% 29.400.000 9.265.828 15.44% 20.134.172 637 QNS 49% 174.900.577 68.254.559 19.12% 106.646.018 638 QNT 49% 1.578.780 0 0% 1.578.780 639 QNU 0% 0 0% 9.800.000 640 QNW <td< td=""><td>627</td><td>PXC</td><td>49%</td><td>13.753.761</td><td>0</td><td>0%</td><td>13.753.761</td><td></td></td<>	627	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
630 PXM 49% 7.350.000 76.830 0.51% 7.273.170 631 PXS 49% 29.400.000 6.333.206 10.56% 23.066.794 632 PXT 49% 9.800.000 435.959 2.18% 9.364.041 633 QCC 49% 735.000 11.500 0.77% 723.500 634 QHW 49% 3.920.000 44.000 0.55% 3.876.000 635 QLT 0% 0 0 0% 0 636 QNC 49% 29.400.000 9.265.828 15.44% 20.134.172 637 QNS 49% 174.900.577 68.254.559 19.12% 106.646.018 638 QNT 49% 1.578.780 0 0% 1.578.780 639 QNU 0% 0 0% 9.800.000 640 QNW 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 641 QPH 49% 9.105.	628	PXI	49%	14.700.000	68.900	0.23%	14.631.100	
631 PXS 49% 29,400,000 6.333,206 10,56% 23,066,794 632 PXT 49% 9,800,000 435,959 2,18% 9,364,041 633 QCC 49% 735,000 11,500 0,77% 723,500 634 QHW 49% 3,920,000 44,000 0,55% 3,876,000 635 QLT 0% 0 0 0 0 636 QNC 49% 29,400,000 9,265,828 15,44% 20,134,172 637 QNS 49% 174,900,577 68,254,559 19,12% 106,646,018 638 QNT 49% 1,578,780 0 0% 1,578,780 639 QNU 0% 0 0 0% 0 640 QNW 49% 9,800,000 0 0% 9,800,000 641 QPH 49% 9,105,719 41,800 0,22% 9,063,919 642 QSP 49%	629	PXL	49%	40.533.883	91.480	0.11%	40.442.403	
632 PXT 49% 9.800.000 435.959 2.18% 9.364.041 633 QCC 49% 735.000 11.500 0.77% 723.500 634 QHW 49% 3.920.000 44.000 0.55% 3.876.000 635 QLT 0% 0 0 0% 0 636 QNC 49% 29.400.000 9.265.828 15.44% 20.134.172 637 QNS 49% 174.900.577 68.254.559 19.12% 106.646.018 638 QNT 49% 1.578.780 0 0% 1.578.780 639 QNU 0% 0 0 0% 1.578.780 640 QNW 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 641 QPH 49% 9.105.719 41.800 0.22% 9.063.919 642 QSP 49% 5.288.214 62.500 0.58% 5.225.714 643 QTP 49%	630	PXM	49%	7.350.000	76.830	0.51%	7.273.170	
633 QCC 49% 735.000 11.500 0.77% 723.500 634 QHW 49% 3.920.000 44.000 0.55% 3.876.000 635 QLT 0% 0 0 0% 0 636 QNC 49% 29.400.000 9.265.828 15.44% 20.134.172 637 QNS 49% 174.900.577 68.254.559 19.12% 106.646.018 638 QNT 49% 1.578.780 0 0% 1.578.780 639 QNU 0% 0 0 0 0 0 640 QNW 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 641 QPH 49% 9.105.719 41.800 0.22% 9.063.919 642 QSP 49% 5.288.214 62.500 0.58% 5.225.714 643 QTP 49% 220.500.000 4.379.800 0.97% 216.120.200 644 RAT <t< td=""><td>631</td><td>PXS</td><td>49%</td><td>29.400.000</td><td>6.333.206</td><td>10.56%</td><td>23.066.794</td><td></td></t<>	631	PXS	49%	29.400.000	6.333.206	10.56%	23.066.794	
634 QHW 49% 3.920.000 44.000 0.55% 3.876.000 635 QLT 0% 0 0 0% 0 636 QNC 49% 29.400.000 9.265.828 15.44% 20.134.172 637 QNS 49% 174.900.577 68.254.559 19.12% 106.646.018 638 QNT 49% 1.578.780 0 0% 1.578.780 639 QNU 0% 0 0 0% 0 640 QNW 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 641 QPH 49% 9.105.719 41.800 0.22% 9.063.919 642 QSP 49% 5.288.214 62.500 0.58% 5.225.714 643 QTP 49% 220.500.000 4.379.800 0.97% 216.120.200 644 RAT 49% 2.901.702 26.300 0.44% 2.875.402 645 RBC 49%	632	PXT	49%	9.800.000	435.959	2.18%	9.364.041	
635 QLT 0% 0 0 0 0% 0 0 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6	633	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
636 QNC 49% 29.400.000 9.265.828 15.44% 20.134.172 637 QNS 49% 174.900.577 68.254.559 19.12% 106.646.018 638 QNT 49% 1.578.780 0 0% 1.578.780 639 QNU 0% 0 0 0% 0 640 QNW 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 641 QPH 49% 9.105.719 41.800 0.22% 9.063.919 642 QSP 49% 5.288.214 62.500 0.58% 5.225.714 643 QTP 49% 220.500.000 4.379.800 0.97% 216.120.200 644 RAT 49% 2.901.702 26.300 0.44% 2.875.402 645 RBC 49% 4.914.850 0 0% 4.914.850 646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD	634	QHW	49%	3.920.000	44.000	0.55%	3.876.000	
637 QNS 49% 174.900.577 68.254.559 19.12% 106.646.018 638 QNT 49% 1.578.780 0 0% 1.578.780 639 QNU 0% 0 0 0% 0 640 QNW 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 641 QPH 49% 9.105.719 41.800 0.22% 9.063.919 642 QSP 49% 5.288.214 62.500 0.58% 5.225.714 643 QTP 49% 220.500.000 4.379.800 0.97% 216.120.200 644 RAT 49% 2.901.702 26.300 0.44% 2.875.402 645 RBC 49% 4.914.850 0 0% 4.914.850 646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 649 RGC	635	QLT	0%	0	0	0%	0	
638 QNT 49% 1.578.780 0 0% 1.578.780 639 QNU 0% 0 0 0% 0 640 QNW 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 641 QPH 49% 9.105.719 41.800 0.22% 9.063.919 642 QSP 49% 5.288.214 62.500 0.58% 5.225.714 643 QTP 49% 220.500.000 4.379.800 0.97% 216.120.200 644 RAT 49% 2.901.702 26.300 0.44% 2.875.402 645 RBC 49% 4.914.850 0 0% 4.914.850 646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD 49% 2.597.030 7.110 0.13% 2.589.920 648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 650 RIC <td< td=""><td>636</td><td>QNC</td><td>49%</td><td>29.400.000</td><td>9.265.828</td><td>15.44%</td><td>20.134.172</td><td></td></td<>	636	QNC	49%	29.400.000	9.265.828	15.44%	20.134.172	
639 QNU 0% 0 0% 0 640 QNW 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 641 QPH 49% 9.105.719 41.800 0.22% 9.063.919 642 QSP 49% 5.288.214 62.500 0.58% 5.225.714 643 QTP 49% 220.500.000 4.379.800 0.97% 216.120.200 644 RAT 49% 2.901.702 26.300 0.44% 2.875.402 645 RBC 49% 4.914.850 0 0% 4.914.850 646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD 49% 2.597.030 7.110 0.13% 2.589.920 648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 650 RIC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 651 ROS 49%	637	QNS	49%	174.900.577	68.254.559	19.12%	106.646.018	
640 QNW 49% 9.800.000 0 0% 9.800.000 641 QPH 49% 9.105.719 41.800 0.22% 9.063.919 642 QSP 49% 5.288.214 62.500 0.58% 5.225.714 643 QTP 49% 220.500.000 4.379.800 0.97% 216.120.200 644 RAT 49% 2.901.702 26.300 0.44% 2.875.402 645 RBC 49% 4.914.850 0 0% 4.914.850 646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD 49% 2.597.030 7.110 0.13% 2.589.920 648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 649 RGC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 65	638	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
641 QPH 49% 9.105.719 41.800 0.22% 9.063.919 642 QSP 49% 5.288.214 62.500 0.58% 5.225.714 643 QTP 49% 220.500.000 4.379.800 0.97% 216.120.200 644 RAT 49% 2.901.702 26.300 0.44% 2.875.402 645 RBC 49% 4.914.850 0 0% 4.914.850 646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD 49% 2.597.030 7.110 0.13% 2.589.920 648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 649 RGC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) </td <td>639</td> <td>QNU</td> <td>0%</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>0%</td> <td>0</td> <td></td>	639	QNU	0%	0	0	0%	0	
642 QSP 49% 5.288.214 62.500 0.58% 5.225.714 643 QTP 49% 220.500.000 4.379.800 0.97% 216.120.200 644 RAT 49% 2.901.702 26.300 0.44% 2.875.402 645 RBC 49% 4.914.850 0 0% 4.914.850 646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD 49% 2.597.030 7.110 0.13% 2.589.920 648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 649 RGC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) 652 RTB 0% 0 800 0% -800 <t< td=""><td>640</td><td>QNW</td><td>49%</td><td>9.800.000</td><td>0</td><td>0%</td><td>9.800.000</td><td></td></t<>	640	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
643 QTP 49% 220.500.000 4.379.800 0.97% 216.120.200 644 RAT 49% 2.901.702 26.300 0.44% 2.875.402 645 RBC 49% 4.914.850 0 0% 4.914.850 646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD 49% 2.597.030 7.110 0.13% 2.589.920 648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 649 RGC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) 652 RTB 0% 0 800 0% -800 653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 <	641	QPH	49%	9.105.719	41.800	0.22%	9.063.919	
644 RAT 49% 2.901.702 26.300 0.44% 2.875.402 645 RBC 49% 4.914.850 0 0% 4.914.850 646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD 49% 2.597.030 7.110 0.13% 2.589.920 648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 649 RGC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) 652 RTB 0% 0 800 0% -800 653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655	642	QSP	49%	5.288.214	62.500	0.58%	5.225.714	
645 RBC 49% 4.914.850 0 0% 4.914.850 646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD 49% 2.597.030 7.110 0.13% 2.589.920 648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 649 RGC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) 652 RTB 0% 0 800 0% -800 653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	643	QTP	49%	220.500.000	4.379.800	0.97%	216.120.200	
646 RCC 49% 7.574.117 1.900 0.01% 7.572.217 647 RCD 49% 2.597.030 7.110 0.13% 2.589.920 648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 649 RGC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) 652 RTB 0% 0 800 0% -800 653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	644	RAT	49%	2.901.702	26.300	0.44%	2.875.402	
647 RCD 49% 2.597.030 7.110 0.13% 2.589.920 648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 649 RGC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) 652 RTB 0% 0 800 0% -800 653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	645	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
648 REN 49% 1.380.835 0 0% 1.380.835 (*) 649 RGC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) 652 RTB 0% 0 800 0% -800 653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	646	RCC	49%	7.574.117	1.900	0.01%	7.572.217	
649 RGC 49% 43.670.564 8.685 0.01% 43.661.879 650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) 652 RTB 0% 0 800 0% -800 653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	647	RCD	49%	2.597.030	7.110	0.13%	2.589.920	
650 RIC 49% 14.067.002 9.020.460 31.42% 5.046.542 651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) 652 RTB 0% 0 800 0% -800 653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	648	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
651 ROS 49% 278.123.079 10.665.624 1.88% 267.457.455 (*) 652 RTB 0% 0 800 0% -800 653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	649	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
652 RTB 0% 0 800 0% -800 653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	650	RIC	49%	14.067.002	9.020.460	31.42%	5.046.542	
653 S12 49% 2.450.000 456.300 9.13% 1.993.700 654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	651	ROS	49%	278.123.079	10.665.624	1.88%	267.457.455	(*)
654 S27 49% 770.688 0 0% 770.688 655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	652	RTB	0%	0	800	0%	-800	
655 S72 49% 5.880.000 200 0% 5.879.800	653	S12	49%	2.450.000	456.300	9.13%	1.993.700	
	654	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
656 S74 49% 3.175.200 67.416 1.04% 3.107.784	655	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
	656	S74	49%	3.175.200	67.416	1.04%	3.107.784	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
657	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	
658	SAC	49%	1.984.500	108.000	2.67%	1.876.500	
659	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
660	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
661	SAP	49%	630.622	1.022	0.08%	629.600	
662	SAS	49%	65.405.841	493.987	0.37%	64.911.854	
663	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
664	SBD	49%	5.635.000	61.223	0.53%	5.573.777	
665	SBH	0%	0	50.300	0.04%	-50.300	
666	SBL	0%	0	18.000	0.15%	-18.000	
667	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
668	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
669	SBS	100%	146.607.600	647.533	0.44%	145.960.067	
670	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
671	SCC	0%	0	25.000	0.51%	-25.000	
672	SCJ	0%	0	104.126	0.28%	-104.126	
673	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
674	SCO	0%	0	0	0%	0	
675	SCV	0%	0	0	0%	0	
676	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
677	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
678	SD2	49%	7.067.532	871.354	6.04%	6.196.178	
679	SD3	49%	7.839.684	22.283	0.14%	7.817.401	
680	SD7	49%	5.194.000	74.083	0.70%	5.119.917	
681	SD8	49%	1.372.000	326.600	11.66%	1.045.400	
682	SDB	49%	5.390.000	19.200	0.17%	5.370.800	
683	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
684	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
685	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
686	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
687	SDK	49%	1.274.000	44.048	1.69%	1.229.952	
688	SDP	49%	5.446.091	17.260	0.16%	5.428.831	
689	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
690	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
691	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
692	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
693	SEP	0%	0	0	0%	0	
694	SGB	30%	92.400.000	64.008	0.02%	92.335.992	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
695	SGI	100%	75.464.700	0	0%	75.464.700	
696	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
697	SGP	49%	105.984.530	88.307	0.04%	105.896.223	
698	SGS	49%	7.065.800	25.450	0.18%	7.040.350	
699	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
700	SHC	49%	2.111.679	48.730	1.13%	2.062.949	
701	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
702	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
703	SID	49%	49.000.000	206.900	0.21%	48.793.100	
704	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
705	SIP	49%	45.523.031	540.576	0.58%	44.982.455	
706	SIV	49%	1.476.063	279.900	9.29%	1.196.163	
707	SJC	49%	3.540.780	38.982	0.54%	3.501.798	
708	SJG	0%	0	0	0%	0	
709	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
710	SKH	20%	6.600.000	88.600	0.27%	6.511.400	
711	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
712	SKV	49%	11.270.000	459.700	2%	10.810.300	
713	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
714	SNZ	0%	0	24.900	0.01%	-24.900	
715	SON	0%	0	0	0%	0	
716	SP2	0%	0	40.000	0.26%	-40.000	
717	SPB	49%	4.655.000	0	0%	4.655.000	
718	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
719	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
720	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
721	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
722	SQC	49%	53.900.000	7.600.670	6.91%	46.299.330	
723	SRB	49%	4.165.000	64.722	0.76%	4.100.278	
724	SRT	49%	24.651.900	40.100	0.08%	24.611.800	
725	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
726	SSG	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
727	SSH	50%	187.500.000	3.500	0%	187.496.500	
728	SSN	49%	19.404.000	11.229	0.03%	19.392.771	
729	SST	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
730	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
731	STH	0%	0	0	0%	0	
732	STL	49%	7.350.000	4.799.350	32%	2.550.650	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
733	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
734	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
735	STW	0%	0	0	0%	0	
736	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
737	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
738	SWC	49%	32.879.000	134.110	0.20%	32.744.890	
739	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
740	SZG	0%	0	0	0%	0	
741	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
742	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
743	TAG	49%	12.208.345	37.591	0.15%	12.170.754	
744	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
745	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
746	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
747	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
748	TBH	0%	0	0	0%	0	
749	TBR	0%	0	0	0%	0	
750	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
751	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
752	TCI	100%	100.979.982	466.364	0.46%	100.513.618	
753	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
754	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
755	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
756	TCW	5%	999.551	872.297	4.36%	127.254	
757	TDB	0%	0	8.000	0.10%	-8.000	
758	TDF	0%	0	0	0%	0	
759	TDS	49%	5.990.442	120.810	0.99%	5.869.632	
760	TED	49%	6.125.000	4.356.010	34.85%	1.768.990	
761	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
762	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
763	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
764	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
765	ТНО	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
766	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
767	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
768	THW	49%	2.450.000	8.300	0.17%	2.441.700	
769	TID	0%	0	0	0%	0	
770	TIE	49%	4.689.251	298.560	3.12%	4.390.691	

771 T 772 T 773 T 774 T 775 T 776 T	TIN TIS TKA TKD TL4 TL1 TLP TLT	3 50% 49% 100% 100% 49% 0%	4 34.393.607 90.160.000 3.800.000 1.500.000 7.844.085	5 144.038 25.020 0 0	giữ 6 0.21% 0.01% 0%	7 34.249.569 90.134.980 3.800.000	8
772 T 773 T 774 T 775 T 776 T	TIS TKA TKD TL4 TLI TLP TLT	49% 100% 100% 49% 0%	90.160.000 3.800.000 1.500.000 7.844.085	25.020 0	0.01%	90.134.980	
773 T. 774 T. 775 T 776 T	EKA EKD EL4 EL1 EL1 ELP ELT	100% 100% 49% 0%	3.800.000 1.500.000 7.844.085	0	0%		
774 Ti 775 T 776 T	TKD TL4 TLI TLP TLT	100% 49% 0%	1.500.000 7.844.085	0		3.800.000	
775 T	TL4 TLI TLP TLT	49%	7.844.085		001		
776 T	TLI TLP TLT	0%		000	0%	1.500.000	(*)
	TLP			800	0%	7.843.285	
	TLT	0%	0	0	0%	0	
777 T			0	0	0%	0	
778 T	MG	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
779 TI	MG	49%	8.820.000	2.400	0.01%	8.817.600	
780 TM	MW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
781 T	NB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
782 Ti	NM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
783 T	NP	0%	0	0	0%	0	
784 T	NS	49%	9.800.000	18.700	0.09%	9.781.300	
785 Tì	NW	49%	7.840.000	100	0%	7.839.900	
786 T	OP	49%	12.421.500	371.900	1.47%	12.049.600	
787 T	OS	0%	0	0	0%	0	
788 TO	OW	100%	7.978.150	803.500	10.07%	7.174.650	
789 T	TPS	49%	2.450.000	94.887	1.9%	2.355.113	
790 Te	'QN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
791 TO	QW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
792 T	TR1	0%	0	0	0%	0	
793 T	RS	0%	0	1.587	0.03%	-1.587	
794 T	RT	0%	0	0	0%	0	
795 T	ΓS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
796 T	rs4	0%	0	121.892	0.75%	-121.892	
797 T	ΓS5	49%	153.919	0	0%	153.919	
798 T	SD	49%	637.000	0	0%	637.000	
799 T	rsg	49%	1.506.309	52.000	1.69%	1.454.309	
800 T	ГSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
801 T	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
802 T	TD	49%	7.620.480	158.301	1.02%	7.462.179	
803 T	TG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
804 T	TN	49%	17.996.475	145.300	0.40%	17.851.175	
805 T	ТР	100%	14.999.998	13.231.969	88.21%	1.768.029	
806 T	TTS	49%	24.892.000	3.600	0.01%	24.888.400	
807 T	UG	49%	1.323.000	164.200	6.08%	1.158.800	
808 T	TV1	49%	13.078.746	328	0%	13.078.418	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
809	TV6	49%	1.470.000	1.470.000	49%	0	
810	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
811	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
812	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
813	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
814	TVN	49%	332.220.000	547.600	0.08%	331.672.400	
815	TVO	0%	0	0	0%	0	(*)
816	TVP	0%	0	12.155	0.11%	-12.155	
817	TVW	50%	7.298.930	100	0%	7.298.830	
818	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
819	UCT	0%	0	0	0%	0	
820	UDJ	49%	8.085.000	780.000	4.73%	7.305.000	
821	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
822	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
823	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
824	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
825	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
826	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
827	USD	0%	0	0	0%	0	
828	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
829	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
830	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
831	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
832	VAB	.5%	2.699.800	86.985	0.02%	2.612.815	
833	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
834	VAV	50%	16.000.000	712.700	2.23%	15.287.300	
835	VBB	30%	143.304.800	22.124	0%	143.282.676	
836	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
837	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
838	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
839	VC5	49%	2.450.000	56.400	1.13%	2.393.600	
840	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
841	VCP	50%	41.894.829	3.402	0%	41.891.427	
842	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
843	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
844	VCW	49%	36.750.000	122.450	0.16%	36.627.550	
845	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
846	VDB	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
847	VDN	50%	1.496.955	100	0%	1.496.855	
848	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
849	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
850	VEA	49%	651.112.000	67.819.673	5.1%	583.292.327	
851	VEC	0%	0	15.100	0.03%	-15.100	
852	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
853	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
854	VET	0%	0	19.100	0.12%	-19.100	
855	VFC	49%	16.660.000	15.208.768	44.73%	1.451.232	
856	VFR	49%	7.350.000	1.601	0.01%	7.348.399	
857	VFS	100%	80.250.000	0	0%	80.250.000	
858	VGG	49%	21.609.000	6.595.458	14.96%	15.013.542	
859	VGI	0%	0	2.156.278	0.07%	-2.156.278	
860	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
861	VGR	49%	30.992.500	13.767.430	21.77%	17.225.070	
862	VGT	49%	245.000.000	65.642.040	13.13%	179.357.960	
863	VGV	49%	17.529.479	0	0%	17.529.479	
864	VHD	0%	0	0	0%	0	
865	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
866	VHG	49%	73.500.000	451.375	0.30%	73.048.625	
867	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
868	VIE	49%	1.010.009	12.224	0.59%	997.785	
869	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
870	VIM	49%	612.500	5.310	0.42%	607.190	
871	VIN	49%	12.495.000	58.400	0.23%	12.436.600	
872	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
873	VIW	0%	0	200	0%	-200	
874	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
875	VLB	0%	0	9.400	0.02%	-9.400	
876	VLC	100%	172.346.173	292.464	0.17%	172.053.709	
877	VLF	49%	5.860.391	75.489	0.63%	5.784.902	
878	VLG	49%	6.963.943	384.800	2.71%	6.579.143	
879	VLP	0%	0	0	0%	0	
880	VLW	50%	14.450.000	67.000	0.23%	14.383.000	
881	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
882	VMG	49%	4.704.000	71.200	0.74%	4.632.800	
883	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
884	VMT	51%	1.606.500	0	0%	1.606.500	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
885	VNA	49%	9.800.000	395.972	1.98%	9.404.028	
886	VNB	49%	33.275.880	728.100	1.07%	32.547.780	
887	VNH	49%	3.931.304	55.810	0.70%	3.875.494	
888	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
889	VNP	49%	9.520.167	197.600	1.02%	9.322.567	
890	VNW	0%	0	0	0%	0	(*)
891	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
892	VNY	49%	6.982.484	0	0%	6.982.484	
893	VOC	49%	59.682.000	858.780	0.71%	58.823.220	
894	VPA	49%	7.387.326	100	0%	7.387.226	
895	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
896	VPR	49%	2.242.232	323.855	7.08%	1.918.377	
897	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	
898	VQC	49%	1.763.794	145.698	4.05%	1.618.096	
899	VRG	49%	12.688.485	8.590	0.03%	12.679.895	
900	VSE	49%	4.379.252	194.400	2.18%	4.184.852	
901	VSF	0%	0	4.973	0%	-4.973	
902	VSG	49%	5.411.560	111.830	1.01%	5.299.730	
903	VSN	49%	39.648.007	3.467.020	4.28%	36.180.987	
904	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
905	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
906	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
907	VTD	0%	0	0	0%	0	
908	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
909	VTG	49%	9.135.805	0	0%	9.135.805	
910	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
911	VTK	49%	2.417.524	21.591	0.44%	2.395.933	
912	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
913	VTP	49%	55.476.446	23.009.026	20.32%	32.467.420	
914	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
915	VTR	0%	0	0	0%	0	
916	VTS	49%	980.100	43.614	2.18%	936.486	
917	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
918	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
919	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
920	VVS	0%	0	0	0%	0	
921	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
922	VW3	49%	980.000	22.700	1.14%	957.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
923	VWS	49%	1.764.000	34.100	0.95%	1.729.900	
924	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
925	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
926	VXT	0%	0	0	0%	0	
927	WSB	50%	7.250.000	2.831.690	19.53%	4.418.310	
928	WTC	49%	4.900.000	18.800	0.19%	4.881.200	
929	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
930	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
931	XDC	100%	8.200	0	0%	8.200	(*)
932	XDH	49%	12.039.296	0	0%	12.039.296	
933	XHC	49%	10.337.285	900	0%	10.336.385	
934	XLV	0%	0	0	0%	0	
935	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
936	XMD	49%	1.960.000	1.800	0.05%	1.958.200	
937	XMP	50%	7.500.000	1.000	0.01%	7.499.000	
938	XPH	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
939	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
940	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	
SÀN E	ĐẠI CHỨNG	CHƯA NIÊM	I YÉT				
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BID12102	100%	800	0	0%	800	(*)
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
6	CIC	49%	2.271.180	340.851	7.35%	1.930.329	
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
8	CTG12101	100%	1.000	0	0%	1.000	(*)
9	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
10	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
11	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
12	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
13	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
14	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
15	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
16	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
17	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
18	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
19	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
20	НТВ	49%	882.000	0	0%	882.000	
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	
24	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
25	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
26	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
27	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
28	MCV	49%	5.925.158	2.524.440	20.88%	3.400.718	
29	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
30	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
31	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
32	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
33	NVN	49%	5.221.832	6.910	0.06%	5.214.922	
34	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
35	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
36	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
37	QNP	0%	0	0	0%	0	
38	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
39	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
40	SLD	0%	0	0	0%	0	
41	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
42	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
43	TAS	49%	6.811.000	2.695.900	19.39%	4.115.100	
44	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
45	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
46	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
47	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
48	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
49	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
50	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
51	VBA12127	100%	12.000	0	0%	12.000	(*)
52	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
53	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
54	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch. (**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT PHÓ TRƯỞNG PHÒNG